

Doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Enterprise and individual business establishment

Biểu Table		Trang Page
102	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	201
103	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	202
104	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province</i>	208
105	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	210
106	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	211
107	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province</i>	217
108	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	219
109	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	220
110	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province</i>	226
111	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	228
112	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	229

113	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Annual average capital of enterprises by province</i>	235
114	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	237
115	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	238
116	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province</i>	244
117	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	246
118	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	247
119	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Net turnover from business of enterprises by province</i>	253
120	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2011 by size of employees and by types of enterprise</i>	255
121	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2011 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	257
122	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2011 by size of employees and by province</i>	278
123	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2011 by size of capital and by types of enterprise</i>	282
124	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2011 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	284

194 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.*

125	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2011 by size of capital and by province</i>	298
126	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	302
127	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by economic activity</i>	303
128	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Total compensation of employees in enterprises by province</i>	309
129	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	311
130	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by economic activity</i>	312
131	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Average compensation per month of employees in enterprises by province</i>	318
132	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	320
133	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by economic activity</i>	321
134	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Profit before taxes of enterprises by province</i>	327
135	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate of enterprises by types of enterprise</i>	329
136	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate of enterprises by economic activity</i>	330
137	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Profit rate of enterprises by province</i>	336
138	Số hợp tác xã phân theo địa phương <i>Number of cooperatives by province</i>	338
139	Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương <i>Number of employees in cooperatives by province</i>	340
140	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương <i>Number of non-farm individual business establishments by province</i>	342
141	Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by province</i>	344

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài (hiện nay được thống nhất chung là các doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp), bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

(1) *Doanh nghiệp Nhà nước* do trung ương quản lý và địa phương quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà nước cấp vốn).

(2) *Doanh nghiệp tư nhân*.

(3) *Công ty hợp danh*.

(4) *Công ty trách nhiệm hữu hạn*.

(5) *Công ty cổ phần* (kể cả doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước).

(6) *Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh*.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp thực tế đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Hợp tác xã: Bao gồm các đơn vị kinh tế tập thể được thành lập theo Luật Hợp tác xã (ban hành năm 1996 và sửa đổi, bổ sung năm 2003), bao gồm các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo); (2) Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Ghi chú:

1. Số liệu thống kê về doanh nghiệp trong Niên giám TK 2012 (Niên giám đầy đủ và Niên giám tóm tắt) đã tách toàn bộ Hợp tác xã thành báo cáo riêng. Do vậy Niên giám TK 2012 đối với khu vực doanh nghiệp chỉ bao gồm thuần túy doanh nghiệp (không bao gồm hợp tác xã).

2. Số liệu các chỉ tiêu ở các năm 2008, 2009, 2010 và 2011, Niên giám đầy đủ 2012 có điều chỉnh so với Niên giám tóm tắt do năm 2012 là năm Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp (thu thập số liệu chính thức của năm 2011) là năm điều tra toàn bộ, đầy đủ tất cả các loại hình doanh nghiệp và đầy đủ các chỉ tiêu thống kê nên có căn cứ điều chỉnh lại số liệu của các năm trước đó là những năm điều tra chọn mẫu. Cụ thể: Loại bỏ một số chi nhánh của một số tập đoàn, tổng công ty hạch toán toàn ngành, văn phòng đại diện của các doanh nghiệp đóng tại Việt Nam nhưng trụ sở chính ở nước ngoài không thuộc đối tượng điều tra, điều chỉnh một số thông tin của các doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng quản lý và doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do cập nhật số liệu mới nhất từ kết quả Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 mà các năm trước là số liệu ước tính.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprises are economic units that independently keep business account and acquire its own legal status. They may be set up by State Enterprise Law, Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government of Viet Nam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

(1) *State owned enterprises* at central level and at local level (including also enterprises which are under controlling of the Party and organizations and their capital is provided by the government).

(2) *Private enterprises.*

(3) *Collective name companies.*

(4) *Limited companies.*

(5) *Joint-stock companies* (including also state owned enterprises which were privatized and companies which had capital share of the government).

(6) *Enterprises with 100% foreign capital, foreign joint venture.*

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year, excluded following enterprises: (1) Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found); (3) Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law and under control of central or local governmental agencies; (2) Limited companies under management of central or local government; (3) Joint stock companies with domestic capital, of which the government shares more than 50% charter capital.

Non-State enterprises are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by private with 1 or individual group or the government when capital of the government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Cooperative name companies; (3) Private limited companies; (4) Joint stock companies without capital of State (5) Joint stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct invested enterprises are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by percent of capital shared. There are following types of foreign direct invested enterprise: Enterprises with 100% of capital invested by foreigners and Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

Cooperatives are the collective economic units established under the Cooperatives Act (promulgated in 1996, amended and supplemented in 2003), including cooperatives, cooperative associations and people credit funds.

Net turnover of enterprise is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (special selling tax, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller); (2) Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

Employees of enterprise are total of persons enterprise uses and pays wage or salary. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees); (2) Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary; (3) Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

Note:

1. Enterprise statistics Statistical Yearbook 2012 (Yearbook and Handbook) were separated cooperatives statistics as a part. As the result, in Statistical Yearbook 2012, enterprise statistics purely includes enterprises (excluding cooperatives).

2. Data of indicators in 2008, 2009, 2010 and 2011 in the Statistical Yearbook were fully revised against Statistical Handbook since 2012 was the year Survey on economic and administrative establishments was conducted (collecting official data of 2011), which was also the comprehensive survey with all kinds of enterprises and statistical indicators and it was the basis to revise data of previous year's sample surveys. Specifically, branches of some corporations, accounting firms, representative offices of foreign enterprises in Vietnam but headquarters abroad were not subjects of the survey, data of enterprises under management of Ministry of National Defense and Electricity Corporation of Vietnam, which in previous years were estimates, were revised by updating the latest figures from the Survey on economic and administrative establishments 2012.

102

**Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2005	2008	2009	2010	2011
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	106616	192179	236584	279360	324691
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	4086	3307	3360	3281	3265
Trung ương - Central	1825	1651	1806	1779	1797
Địa phương - Local	2261	1656	1554	1502	1468
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	98833	183246	226676	268831	312416
Tư nhân - Private	34646	46530	47840	48007	48913
Công ty hợp danh - Collective name	37	67	69	79	179
Công ty TNHH - Limited Co.	52505	103091	134407	163978	193281
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1096	1812	1738	1710	1751
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	10549	31746	42622	55057	68292
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3697	5626	6548	7248	9010
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2852	4612	5414	5989	7516
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	845	1014	1134	1259	1494
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3,83	1,72	1,42	1,18	1,00
Trung ương - Central	1,71	0,86	0,76	0,64	0,55
Địa phương - Local	2,12	0,86	0,66	0,54	0,45
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	92,70	95,35	95,81	96,23	96,23
Tư nhân - Private	32,50	24,21	20,22	17,18	15,06
Công ty hợp danh - Collective name	0,03	0,03	0,03	0,03	0,06
Công ty TNHH - Limited Co.	49,25	53,65	56,81	58,70	59,54
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,03	0,94	0,73	0,61	0,54
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9,89	16,52	18,02	19,71	21,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3,47	2,93	2,77	2,59	2,77
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,68	2,40	2,29	2,14	2,31
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,79	0,53	0,48	0,45	0,46

103

**Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	106616	192179	236584	279360	324691
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2296	2259	2408	2569	3308
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	688	738	853	977	1399
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	311	381	422	443	593
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1297	1140	1133	1149	1316
Khai khoáng - Mining and quarrying	897	1912	2191	2224	2545
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	52	158	143	115	70
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	6	8	8	8	12
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	77	174	189	202	312
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	761	1553	1819	1869	2087
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	1	19	32	30	64
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	20843	36459	42894	45472	52587
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3386	4719	5005	4977	5498
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	742	1476	1681	1711	1968
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	25	26	27	26	26
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	821	1343	1744	1862	2138
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1573	3268	3589	3992	4654
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	489	819	933	1096	1260
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	1443	2832	3303	3362	3878

202

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

103 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	872	1459	1616	1673	1874
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1145	2189	2901	3362	3529
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	22	42	45	73	85
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	858	1404	1643	1732	2040
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	196	260	272	289	343
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1279	2291	2687	2856	3383
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1626	2383	2721	2963	3537
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	399	706	810	858	980
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	2262	4776	5901	6535	8223
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	256	485	655	613	629
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	485	743	871	922	1054
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	456	794	930	1006	1214
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	227	311	318	318	358
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	430	603	677	637	579
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1213	2305	2426	2619	3086
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	440	762	1439	1241	1180
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	198	463	700	749	1071

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 203

103 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	663	829	875	910	1045
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	322	609	767	850	928
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	164	241	263	286	312
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	19	65	115	153	125
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	135	280	358	382	473
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	4	23	31	29	18
Xây dựng - Construction	13332	27867	35178	42901	44183
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	5534	12675	15404	20810	21531
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	5497	10778	13876	14608	13503
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	2301	4414	5898	7483	9149
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	41981	79766	96361	112601	128968
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3091	6204	7099	8599	8891
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	20664	44164	54833	67619	82442
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	18226	29398	34429	36383	37635
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	5014	6959	9291	14424	17876
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	2937	4458	5993	9031	10783
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	600	800	889	1197	1411

204 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

103 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	8	6	9	12	9
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	1398	1592	2254	3896	5305
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	71	103	146	288	368
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4643	7043	8858	10225	12855
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	2987	3997	4754	5757	6993
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	1656	3046	4104	4468	5862
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1338	3428	4536	4570	7021
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	234	552	610	459	708
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	107	207	313	382	622
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	18	44	59	78	108
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	293	732	896	867	1305
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	623	1809	2496	2633	3868
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	63	84	162	151	410
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	693	1072	1096	1662	1575
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	594	833	810	947	955
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	40	83	84	118	158
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	59	156	202	597	462
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1389	3288	4159	5400	6855

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 205

103 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5992	13363	17179	20766	27778
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	271	1113	1598	1919	2807
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	389	1334	1588	1882	2272
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	2489	5551	7254	9206	12407
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	46	114	116	191	191
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1595	3794	4902	5626	6683
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1201	1456	1719	1939	3410
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	1	1	2	3	8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3513	3800	6133	8374	9790
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	709	697	1264	1469	1956
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	210	441	507	530	705
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1019	911	1192	2317	2902
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	200	438	539	690	844
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	299	476	615	777	1060
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1076	837	2016	2591	2323
Giáo dục và đào tạo - Education	1026	1365	1783	2308	2547

206 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

103 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	234	472	663	839	913
Hoạt động y tế - Human health activities	222	458	640	804	873
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	11	12	18	23	33
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	1	2	5	12	7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1178	675	815	1015	1366
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	404	205	265	325	424
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	266	12	18	20	22
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	66	74	76	75	80
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	442	384	456	595	840
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1262	1013	1397	2250	2551
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	1	23	26	26	16
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	587	320	434	601	952
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	674	670	937	1623	1583

104 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	106616	192179	236584	279360	324691
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	30134	55991	67755	82251	103518
Hà Nội	17906	38248	47137	58639	72455
Hà Tây	1391				
Vĩnh Phúc	713	1196	1342	1554	2339
Bắc Ninh	918	1535	1781	2050	3354
Quảng Ninh	1391	1684	1931	2672	3451
Hải Dương	1143	2086	2417	2767	3747
Hải Phòng	2937	4574	5314	5803	7548
Hưng Yên	633	1124	1366	1605	2082
Thái Bình	869	1461	1712	1886	2230
Hà Nam	518	923	1206	1445	1550
Nam Định	1050	2093	2211	2318	2725
Ninh Bình	665	1067	1338	1512	2037
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	5497	8882	9842	11671	14045
Hà Giang	204	353	420	495	657
Cao Bằng	260	390	426	490	644
Bắc Kạn	211	287	337	404	457
Tuyên Quang	304	475	563	631	728
Lào Cai	538	704	780	810	1022
Yên Bái	309	543	672	797	921
Thái Nguyên	763	1415	946	1332	1908
Lạng Sơn	354	492	524	622	762
Bắc Giang	542	1020	1208	1316	1633
Phú Thọ	893	1397	1637	1916	2232
Điện Biên	242	336	417	502	647
Lai Châu	150	279	414	557	577
Sơn La	298	510	602	657	718
Hòa Bình	429	681	896	1142	1139
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	14713	27334	33139	37740	42679
Thanh Hóa	1403	2887	3413	3903	4536
Nghệ An	1782	3364	3892	4228	5115
Hà Tĩnh	631	1108	1367	1695	2137
Quảng Bình	778	1334	1736	2032	2129
Quảng Trị	529	967	1235	1342	1575
Thừa Thiên - Huế	1049	2213	2649	2819	3078

208 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

104 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	2553	4294	5937	7092	8050
Quảng Nam	724	1582	1747	2092	2698
Quảng Ngãi	708	1889	2306	2451	2149
Bình Định	1171	2159	2509	2768	2943
Phú Yên	521	837	924	1039	1322
Khánh Hòa	1769	2908	3301	3701	3902
Ninh Thuận	352	544	643	765	915
Bình Thuận	743	1248	1480	1813	2130
Tây Nguyên - Central Highlands	3289	6181	6909	7282	8532
Kon Tum	301	558	712	845	1048
Gia Lai	760	1650	1713	1630	1937
Đắk Lắk	943	1898	2194	2404	2684
Đắk Nông	203	379	482	538	656
Lâm Đồng	1082	1696	1808	1865	2207
Đông Nam Bộ - South East	39113	73277	96658	117008	128590
Bình Phước	510	1040	1169	1351	1811
Tây Ninh	830	1546	1751	1894	2040
Bình Dương	2863	5250	6318	7368	8600
Đồng Nai	2734	5962	6948	7288	7944
Bà Rịa - Vũng Tàu	1183	1386	2772	3270	3896
TP. Hồ Chí Minh	30993	58093	77700	95837	104299
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	13706	20371	22142	23284	27210
Long An	1222	2416	2741	2947	3236
Tiền Giang	1566	2157	2252	2447	2813
Bến Tre	1026	1466	1489	1509	1707
Trà Vinh	452	606	687	788	1025
Vĩnh Long	884	1233	1190	1327	1539
Đồng Tháp	947	1285	1436	1347	1713
An Giang	1195	1660	1640	1743	2231
Kiên Giang	1942	2741	2914	2969	3412
Cần Thơ	1583	2987	3331	3463	4302
Hậu Giang	337	501	618	733	887
Sóc Trăng	815	755	1171	1234	1297
Bạc Liêu	598	741	725	757	892
Cà Mau	1139	1823	1948	2020	2156
Không xác định - Nec.	164	143	139	124	117

105 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2005	2008	2009	2010	2011
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	6077202	7948618	8718967	9830896	10895600
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2037660	1697852	1796911	1691843	1664420
Trung ương - Central	1432459	1275242	1402993	1305032	1295860
Địa phương - Local	605201	422610	393918	386811	368560
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	2818992	4421273	5002469	5982990	6680610
Tư nhân - Private	481392	565893	571601	630976	556272
Công ty hợp danh - Collective name	490	827	822	981	1612
Công ty TNHH - Limited Co.	1594785	2217937	2533725	3086920	3366488
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	280776	500399	480406	505509	500548
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	461549	1136217	1415915	1758604	2255690
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1220550	1829493	1919587	2156063	2550570
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1028400	1604373	1690674	1902374	2288600
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	192150	225120	228913	253689	261970
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	33,53	21,36	20,61	17,20	15,27
Trung ương - Central	23,57	16,04	16,09	13,27	11,89
Địa phương - Local	9,96	5,32	4,52	3,93	3,38
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	46,39	55,63	57,37	60,87	61,33
Tư nhân - Private	7,92	7,12	6,56	6,42	5,11
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	26,25	27,91	29,05	31,41	30,92
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,62	6,30	5,51	5,14	4,59
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	7,59	14,29	16,24	17,89	20,70
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	20,08	23,01	22,02	21,93	23,40
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	16,92	20,18	19,39	19,35	21,00
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3,16	2,83	2,63	2,58	2,40

210 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

106

Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	6077202	7948618	8718967	9830896	10895600
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	253319	264751	262763	267278	251172
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	203217	211530	209159	215118	193370
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	19646	19813	18655	15687	19258
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	30456	33408	34949	36473	38544
Khai khoáng - Mining and quarrying	155120	182407	187587	192040	196570
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	92657	102541	102305	100816	95156
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	8589	8077	7310	7643	8260
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	10235	14257	14771	16112	21417
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	43635	56863	61479	64848	63896
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	4	669	1722	2621	7841
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2982926	3926638	4091677	4441800	4871576
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	370014	456722	481436	496446	524945
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	34380	38821	42359	46539	48785
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	14598	13881	13596	13586	13592
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	157175	162325	177815	184343	190890
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	509614	771480	775978	858696	962474
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	530091	632382	610810	711645	820735
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	88916	114329	115124	114396	117098

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 211

106 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	61069	79961	84854	88644	99905
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	42277	50979	55130	59169	61578
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3455	1432	3455	5410	4838
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	65886	79631	86987	88566	94768
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	25831	33097	34848	36306	38302
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	111244	162770	176990	199380	208176
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	214241	262519	279026	288508	298830
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	42550	60195	65883	71779	74289
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	130667	195808	214338	229268	250024
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	45685	94228	125641	167562	238661
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	85782	120085	124358	132303	139326
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	34150	49966	52403	54661	61324
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	38461	46200	60282	70063	78906
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	81169	119545	127315	115647	110929
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	208311	270383	262650	276755	283373
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	70807	86147	97710	107548	117524
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	16553	23752	22689	24580	32304

212 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể** - *Enterprise and individual business est.*

106 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	79762	131660	183140	168319	199221
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	43165	56849	61854	68728	82406
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	22717	26207	27344	29434	31195
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2615	3604	3728	6940	4923
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	17779	26381	29823	31406	45867
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	54	657	959	948	421
Xây dựng - Construction	931771	1203887	1358158	1622423	1756035
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	439002	554693	585800	738219	816822
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	397422	523318	627330	710348	706239
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	95347	125876	145028	173856	232974
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	659640	969786	1099713	1369448	1518863
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	43635	73238	84614	97424	107546
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	429080	641909	722511	954135	1076942
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	186925	254639	292588	317889	334375
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	251388	329388	393622	433359	508446
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	124996	180862	226998	246157	282522
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	37332	42468	42004	44630	46163

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 213

106 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2008	2009	2010	2011
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	9326	12577	14218	14299	11865
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	76340	88041	100775	120620	133988
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	3394	5440	9627	7653	33908
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	107402	157428	177392	201035	235671
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	66492	89613	94431	102848	118095
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	40910	67815	82961	98187	117576
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	144722	125963	186022	183315	199120
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	9151	12923	13346	10591	12588
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	2382	3647	4980	5462	8823
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1304	3337	4725	5865	7060
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	119584	77223	129749	117413	107941
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	11509	26756	29812	39490	55611
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	792	2077	3410	4494	7097
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	102468	169920	185585	211876	244977
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	82843	145929	159205	176647	209032
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	15065	16796	17577	22515	23608
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	4560	7195	8803	12714	12337
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	31406	50693	64630	79582	100347
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	143465	186875	218621	267663	342367

214 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể** - *Enterprise and individual business est.*

106 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	4955	11462	15111	17004	23310
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	3612	10707	11984	15744	21815
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	81311	110555	129396	162130	199910
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	763	1660	1445	2648	2288
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	21713	38341	44676	53364	65243
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	31108	14144	15985	16733	29712
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	3	6	24	40	89
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	93529	115846	156538	205802	249283
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	11704	7526	11820	13805	18894
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	4995	10555	15599	26876	42976
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	16479	17164	18232	22974	28444
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	21740	45014	57976	76956	96164
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	25420	24624	32219	42333	32367
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	13191	10963	20692	22858	30438
Giáo dục và đào tạo - Education	14922	22643	28523	38817	48487

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 215

106 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2008	2009	2010	2011
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	7876	13607	19014	24912	31213
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	7587	13326	18660	24516	30685
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	277	261	308	309	492
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	12	20	46	87	36
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	51514	26861	29269	34246	36793
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	7210	2155	2091	2707	3438
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	19516	2003	2121	2180	2195
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	6757	6406	6809	7221	7456
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	18031	16297	18248	22138	23704
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	22807	13416	14859	20253	23053
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	4	127	158	183	202
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	8418	2825	2983	4301	6541
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	14385	10464	11718	15769	16310

216 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

107 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

DVT: Người - Unit: Person

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	6077202	7948618	8718967	9830896	10895600
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1679108	2355594	2603504	2849782	3498715
Hà Nội	826448	1256214	1394584	1502832	1981640
Hà Tây	73707				
Vĩnh Phúc	45015	62834	67397	75351	99020
Bắc Ninh	45995	74792	89288	112902	148422
Quảng Ninh	156092	167013	175311	205568	216645
Hải Dương	78619	134468	166018	189091	214069
Hải Phòng	214174	277796	291751	293765	321476
Hưng Yên	57023	86152	92551	96819	115992
Thái Bình	56442	85912	96162	110041	120346
Hà Nam	21709	37804	46808	51825	61467
Nam Định	64490	105166	100874	104680	114334
Ninh Bình	39394	67443	82760	106908	105304
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	291795	409332	450670	525311	579073
Hà Giang	11770	20369	22541	29441	30329
Cao Bằng	15705	15174	16081	17960	19428
Bắc Kạn	6149	7097	8121	8759	9267
Tuyên Quang	13636	16415	19902	21709	23578
Lào Cai	25514	33831	37358	43283	46551
Yên Bái	19453	23097	26144	28197	27452
Thái Nguyên	44714	59463	57077	66642	81912
Lạng Sơn	11122	15207	16295	18106	19861
Bắc Giang	30890	54685	61854	80791	100965
Phú Thọ	60234	90394	95960	106271	111561
Điện Biên	11767	17852	21932	25501	29759
Lai Châu	5157	9679	10431	13425	13539
Sơn La	16485	24056	29382	31452	30200
Hòa Bình	19199	22013	27592	33774	34671
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	694019	920560	1023785	1192381	1261135
Thanh Hóa	84212	116523	128524	202561	172637
Nghệ An	68285	99056	114885	125371	144488
Hà Tĩnh	23128	32861	42324	51145	59331
Quảng Bình	28877	32072	38692	42722	41172
Quảng Trị	18928	24543	27418	28559	31685
Thừa Thiên - Huế	36714	53714	61908	69033	74747

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 217

107 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	123867	150296	176865	209537	239233
Quảng Nam	40045	68024	75803	85015	98316
Quảng Ngãi	24832	38584	44738	48366	48750
Bình Định	83631	102192	102432	106482	112933
Phú Yên	31275	39830	41669	42949	40579
Khánh Hòa	87310	104115	104298	110764	120458
Ninh Thuận	12904	16514	19266	19925	21758
Bình Thuận	30011	42236	44963	49952	55048
Tây Nguyên - Central Highlands	161073	203363	219079	236833	232516
Kon Tum	17058	22321	23383	29044	30055
Gia Lai	44177	58202	62782	68183	65512
Đắk Lắk	59311	71565	77478	79847	75146
Đắk Nông	6766	10076	10919	11417	13756
Lâm Đồng	33761	41199	44517	48342	48047
Đông Nam Bộ - South East	2449926	3098022	3328141	3904691	4165531
Bình Phước	38022	51833	56463	65722	80121
Tây Ninh	50663	77513	80266	85871	107015
Bình Dương	434988	647143	670450	728504	778410
Đồng Nai	370879	506326	512146	560781	621362
Bà Rịa - Vũng Tàu	79437	91944	116040	180738	148895
TP. Hồ Chí Minh	1475937	1723263	1892776	2283075	2429728
Đồng bằng sông Cửu Long	396364	581887	638959	700022	795440
Mekong River Delta					
Long An	75044	119014	137239	153818	174857
Tiền Giang	40317	59395	65513	74422	97370
Bến Tre	19495	29180	33215	34573	46896
Trà Vinh	10280	20817	25445	31572	36044
Vĩnh Long	26281	38569	39965	45119	52063
Đồng Tháp	23581	40243	44970	53113	52502
An Giang	35151	45006	48363	48245	58067
Kiên Giang	39365	47847	50420	55546	60381
Cần Thơ	54409	93240	93484	96348	98322
Hậu Giang	9274	13330	14628	15884	22101
Sóc Trăng	25663	30225	30760	33814	32077
Bạc Liêu	10155	12200	13587	14164	19784
Cà Mau	27349	32821	41370	43404	44976
Không xác định - Nec.	404917	379860	454829	421876	363190

218 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

108 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2005	2008	2009	2010	2011
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	2633034	3443793	3700490	4182371	4692786
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	731253	554404	571289	542209	520273
Trung ương - Central	462529	380724	420896	397605	377577
Địa phương - Local	268724	173680	150393	144604	142696
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	1097378	1653027	1835909	2199586	2457812
Tư nhân - Private	166302	187783	186803	211938	185715
Công ty hợp danh - Collective name	203	399	370	394	809
Công ty TNHH - Limited Co.	643698	835627	935755	1142804	1240609
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	113134	202576	191175	195221	205709
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	174041	426642	521806	649229	824970
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	804403	1236362	1293292	1440576	1714701
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	718361	1132113	1190805	1323730	1596544
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	86042	104249	102487	116846	118157
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	27,78	16,10	15,43	12,97	11,09
Trung ương - Central	17,57	11,06	11,37	9,51	8,05
Địa phương - Local	10,21	5,04	4,06	3,46	3,04
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	41,67	48,00	49,62	52,59	52,37
Tư nhân - Private	6,32	5,45	5,05	5,07	3,96
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	24,43	24,27	25,29	27,32	26,43
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,30	5,88	5,17	4,67	4,38
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6,61	12,39	14,10	15,52	17,58
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	30,55	35,90	34,95	34,44	36,54
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	27,28	32,87	32,18	31,65	34,02
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3,27	3,03	2,77	2,79	2,52

109 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	2633034	3443793	3700490	4182371	4692786
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	96126	99358	97327	97520	88589
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	87913	90374	88695	89214	78158
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	5291	5637	5465	4289	5896
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2922	3347	3167	4017	4535
Khai khoáng - Mining and quarrying	32163	33800	33515	34490	36847
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	20289	19696	18113	17567	18693
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	1096	1031	806	874	912
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	2129	2564	2626	2614	3407
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	8647	10365	11564	12734	12140
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	2	144	406	701	1695
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1746803	2291422	2353992	2561867	2860151
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	220332	252642	264745	270168	281796
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	13007	13861	15065	16380	16507
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	7369	6315	6154	5710	5749
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	103335	100889	110650	111005	109729
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	421099	639371	641292	699531	775027
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	434504	517774	496842	558092	652176
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	42994	50989	49857	46844	47022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	22629	31191	32766	35073	39638
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	19506	22955	24367	25460	27473

220 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

109 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of female employees in enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2002	282	740	1108	1013
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	22339	25452	28354	29409	30636
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	14252	17450	18951	19737	20417
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	50254	77537	84313	96050	97490
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	69067	84627	88225	92144	94218
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	8557	13101	13645	15097	15655
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	35147	51336	59485	64409	72457
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	26512	68964	91577	130721	187760
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	54776	76394	76934	67586	83409
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	7050	15501	15693	16763	20499
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	12179	17616	20965	29164	40490
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	17914	25231	27969	28743	29326
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	90407	118214	113427	121397	123550
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	49149	60790	68770	77435	83389
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2423	2940	3206	3841	4725
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15847	26453	35359	31700	34718

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 221

109 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of female employees in enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2008	2009	2010	2011
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	16541	23089	24906	27530	32489
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	6032	7319	7639	8387	8802
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	675	1021	1194	1755	1588
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	9820	14392	15654	16971	22020
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	14	357	419	417	79
Xây dựng - Construction	123283	167428	200544	265171	312838
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	53385	72863	83874	121253	146719
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	58323	77253	95442	117078	126393
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	11575	17312	21228	26840	39726
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	258806	365260	414479	517072	563856
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12505	21370	24894	29760	31704
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	168402	240944	269511	358176	390598
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	77899	102946	120074	129136	141554
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	47678	63377	78602	95680	118000
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	20778	29387	37720	47123	48578
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	4405	4896	5240	5733	6440
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	3311	4712	4869	4869	5469

222 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

109 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of female employees in enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2008	2009	2010	2011
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	17722	22238	26476	35274	38663
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	1462	2144	4297	2681	18850
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	56176	85055	95406	108286	126952
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	34494	46926	49808	54463	62670
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	21682	38129	45598	53823	64282
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	59911	42016	70798	70549	70944
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	3884	5059	5418	4179	4999
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	942	1657	2258	2591	3813
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	360	993	1527	1944	2703
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	50721	23530	48715	45214	36224
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	3703	9763	10847	14242	19272
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	301	1014	2033	2379	3933
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	55668	96431	103809	122334	139861
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	47443	84961	90815	105181	121649
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	6431	7748	8537	10557	11958
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	1794	3722	4457	6596	6254
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11565	17700	23914	29801	36049

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 223

109 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of female employees in enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	45611	56091	69502	87639	111283
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2474	5979	7917	9311	12290
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	1445	4776	5783	7665	9684
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	17364	24756	32186	41047	51892
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	287	625	460	638	805
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	8329	15415	17921	22950	26788
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	15710	4538	5220	6009	9776
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	2	2	15	19	48
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	30580	35856	48564	68536	83908
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2625	1823	3339	3922	5003
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	2636	5591	7847	13565	22116
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	7393	9390	9989	11947	13912
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	3238	5135	6155	8010	9167
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	9649	8682	11397	20496	18478
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	5039	5235	9837	10596	15232
Giáo dục và đào tạo - Education	6746	12571	16214	21862	27312

224 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

109 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of female employees in enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2008	2009	2010	2011
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	4723	8226	11660	15539	19654
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	4592	8104	11496	15317	19353
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	126	111	135	162	281
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	5	11	29	60	20
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	15536	12646	14206	16583	18313
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	2397	835	796	1121	1357
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	3232	1295	1243	1312	1265
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	3022	3080	3180	3406	3746
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	6885	7436	8987	10744	11945
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	9271	7014	7693	10212	11022
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	2	61	89	101	99
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2893	862	874	1186	1877
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	6376	6091	6730	8925	9046

110 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2633034	3443793	3700490	4182371	4692786
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	649521	939300	1056490	1173496	1452676
Hà Nội	278964	442544	508104	555355	723511
Hà Tây	32275				
Vĩnh Phúc	19685	27086	29774	32302	44183
Bắc Ninh	19770	35090	42202	56905	81854
Quảng Ninh	44992	44903	45832	56493	61808
Hải Dương	38131	74072	96431	107587	124643
Hải Phòng	99025	132851	136908	138410	154743
Hưng Yên	29486	45555	48242	52324	61807
Thái Bình	31544	47919	54471	63944	71253
Hà Nam	9852	17629	21308	24440	30372
Nam Định	31887	50757	49258	51206	57769
Ninh Bình	13910	20894	23960	34530	40733
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	98617	151876	165256	198457	230836
Hà Giang	2513	3029	4120	5826	7564
Cao Bằng	3274	3997	4152	4861	5387
Bắc Kạn	1515	1992	2193	2457	2774
Tuyên Quang	4413	5061	5845	6546	7792
Lào Cai	5848	7181	8522	10234	11581
Yên Bái	6515	7079	8149	8533	8675
Thái Nguyên	14182	20638	20085	23742	31087
Lạng Sơn	4265	5422	5792	6219	6579
Bắc Giang	15251	31977	35885	50360	64349
Phú Thọ	26352	46244	47640	52184	55290
Điện Biên	1942	2849	3213	4339	5368
Lai Châu	1238	2090	2249	2691	3065
Sơn La	4241	5907	7471	8323	8257
Hòa Bình	7068	8410	9940	12142	13068
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	267027	357507	390960	451711	494643
Thanh Hóa	25539	38401	43632	69024	73842
Nghệ An	22505	32052	36507	41371	50208
Hà Tĩnh	6816	9397	12216	14987	18372
Quảng Bình	8616	10076	11919	13288	13466
Quảng Trị	4508	6980	7995	8559	9365
Thừa Thiên - Huế	12680	20590	24770	27999	32352

110 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	52884	67132	72914	84741	92637
Quảng Nam	18800	32119	36810	40009	45848
Quảng Ngãi	8079	13096	14020	14885	15029
Bình Định	32073	39024	38832	42147	44392
Phú Yên	17983	21881	23009	23253	20969
Khánh Hòa	37620	41308	41273	41866	44734
Ninh Thuận	5249	7242	7475	7960	8863
Bình Thuận	13675	18209	19588	21622	24566
Tây Nguyên - Central Highlands	59625	69900	72223	76943	76039
Kon Tum	5273	6004	6256	7897	8159
Gia Lai	15376	20389	20071	22561	22769
Đắk Lắk	19835	22888	24049	23205	22280
Đắk Nông	2183	3117	3473	3451	4259
Lâm Đồng	16958	17502	18374	19829	18572
Đông Nam Bộ - South East	1243616	1539418	1592363	1824474	1944487
Bình Phước	19107	25968	28147	31186	36298
Tây Ninh	28836	45988	45495	48539	61276
Bình Dương	247103	359995	355421	385210	413909
Đồng Nai	208820	280085	281880	300646	336155
Bà Rịa - Vũng Tàu	29015	35554	40380	65728	53374
TP. Hồ Chí Minh	710735	791828	841040	993165	1043475
Đồng bằng sông Cửu Long	175131	262499	275551	311783	368156
Mekong River Delta					
Long An	45475	70225	75709	86398	95338
Tiền Giang	16252	25501	26464	31338	49484
Bến Tre	7074	12112	13444	14729	21864
Trà Vinh	4047	12093	15226	19938	21177
Vĩnh Long	10447	16178	16914	21008	25568
Đồng Tháp	9099	17203	18024	22437	23641
An Giang	16391	18063	18900	19492	24447
Kiên Giang	7972	12302	11746	12545	14991
Cần Thơ	21496	36735	36414	37608	37203
Hậu Giang	4384	5584	5703	6355	11090
Sóc Trăng	13102	15605	13306	14791	14737
Bạc Liêu	4853	5275	5451	5543	8582
Cà Mau	14539	15623	18250	19601	20034
Không xác định - Nec.	139497	123293	147647	145507	125949

111

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2655194	5888053	7936671	10841067	13622801
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1444948	2538587	3200092	3701838	4568548
Trung ương - Central	1260896	2281342	2930762	3397570	3843404
Địa phương - Local	184052	257245	269330	304268	725144
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	682283	2355686	3514807	5451775	6875014
Tư nhân - Private	72069	149209	188826	323942	205527
Công ty hợp danh - Collective name	50	213	416	570	456
Công ty TNHH - Limited Co.	315317	797275	1265500	2084832	1910666
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	125189	470584	567859	812541	1173167
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	169658	938405	1492206	2229890	3585198
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	527963	993780	1221772	1687454	2179239
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	306745	668710	847553	1050276	1603800
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	221218	325070	374219	637178	575439
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	54,43	43,12	40,32	34,13	33,54
Trung ương - Central	47,50	38,75	36,93	31,32	28,22
Địa phương - Local	6,93	4,37	3,39	2,81	5,32
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	25,69	40,00	44,28	50,30	50,47
Tư nhân - Private	2,71	2,53	2,38	2,99	1,51
Công ty hợp danh - Collective name	0,002	0,004	0,01	0,01	0,003
Công ty TNHH - Limited Co.	11,88	13,54	15,94	19,23	14,03
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,71	7,99	7,15	7,50	8,61
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6,39	15,94	18,80	20,57	26,32
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	19,88	16,88	15,40	15,57	15,99
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	11,55	11,36	10,68	9,69	11,77
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	8,33	5,52	4,72	5,88	4,22

228 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

112

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	2655194	5888053	7936671	10841067	13622801
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	46948	66106	75708	88862	123567
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	38898	55038	62561	73091	101931
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	4386	6095	6704	7611	9979
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	3664	4973	6443	8160	11657
Khai khoáng - Mining and quarrying	89532	142271	223702	289185	381027
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	9874	20808	26716	30477	36234
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	71720	102155	117493	141806	199023
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	1115	4965	8119	12731	23794
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	6804	13988	22013	28566	34464
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	20	355	49362	75606	87513
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	627435	1183504	1584570	2039459	2447207
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	82722	160023	207361	269913	343575
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	20825	39261	48916	59909	69888
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	7120	10941	14021	16713	18168
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	47628	70832	81483	99262	126911
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	26805	51368	60365	81802	98204
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	31890	49340	55281	67839	79506
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	9582	18151	26409	43647	46462
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	17133	32833	47239	52366	75675
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	11640	14416	18555	23621	22648

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 229

112 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1549	1705	55798	121105	85626
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	36797	57218	73026	95209	117859
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	8897	16194	19081	24567	28355
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	29177	68114	83459	104929	125810
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	76713	137562	206998	231895	279917
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	24673	55452	96350	133493	147339
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	35893	79444	101879	132791	187924
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	21734	42288	56267	78818	124315
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	26752	51902	62306	75389	95234
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	9946	23561	28403	35468	43169
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	22250	36725	42787	52732	67801
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	42021	86401	109866	127101	128972
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	24615	53824	61287	69356	76900
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	8433	13332	21107	23945	31416
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2639	12616	6327	17590	25535
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	113851	314474	433391	515965	671624

230 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.***

112 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	19136	32902	36390	79663	60185
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	17306	27989	29954	71113	39670
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	220	1557	742	1406	1936
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1566	3231	5023	6618	18252
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	44	125	672	527	327
Xây dựng - Construction	213758	469997	654662	894907	1021390
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	103051	225599	261554	394807	463673
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	90897	186253	278920	385670	430590
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	19810	58145	114189	114431	127127
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	299495	712250	1091430	1608464	1739661
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	18576	49582	77882	97906	128824
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	230675	582585	866171	1326556	1405633
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	50245	80084	147376	184002	205203
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	84511	195266	241987	337697	417742
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	22231	41242	54208	90823	108804
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	19650	64253	75227	96787	108755
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	13437	29820	36161	43046	45272

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 231

112 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	28432	58810	74371	105501	138119
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	760	1140	2020	1540	16792
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	44453	89214	117196	144085	186863
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	33976	69559	81525	99352	146914
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	10477	19655	35671	44733	39949
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	84606	137357	173365	168475	329318
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	2387	4340	5571	4176	7554
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	432	960	3049	2670	5487
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	249	746	3954	5412	6257
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	78800	124925	149943	131823	274634
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2544	5889	9792	22596	31240
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	196	497	1057	1798	4146
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	892147	2120363	2678445	3420752	4761194
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	841449	1995579	2514162	3217960	4478163
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	40939	67798	83726	103155	137251
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	9760	56986	80557	99637	145780
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	65058	254478	388090	714566	874450

232 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

112 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	24107	94397	92343	273961	434729
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	674	1704	2562	3958	7509
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	990	44370	22738	22272	219775
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	14311	34048	47725	90974	126168
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	455	753	932	2855	1178
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	4358	10535	14354	148927	62834
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3317	2983	4029	4957	17228
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	2	4	3	18	37
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	20831	38229	97175	52911	75282
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	6432	17768	71002	10214	24413
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1139	2687	3709	5348	4732
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	4427	6293	6448	12230	17383
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	493	996	1394	2497	2677
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	5168	6000	8235	12630	3580
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	3172	4485	6387	9990	22496

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 233

112 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Giáo dục và đào tạo - Education	2393	4445	8035	154212	21482
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Human health and social work activities	1940	4025	6578	14023	13061
Hoạt động y tế - Human health activities	1924	3967	6401	13796	12862
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung					
Residential care activities	15	50	152	178	195
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung					
Social work activates without accommodation	0,05	8	25	49	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Arts, entertainment and recreation	20906	27285	31237	40628	56820
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí					
Creative, art and entertainment activities	1643	5120	703	768	1492
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác					
Libraries, archives, museums and other cultural activities	5241	787	754	795	897
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc					
Lottery activities, gambling and betting activities	8423	11565	13350	15832	20275
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí					
Sports activities and amusement and recreation activities	5600	9813	16430	23232	34156
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	4086	1491	2367	3253	7198
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác					
Activities of other membership organizations	3	11	12	16	47
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình					
Repair of computers and personal and households goods	1679	263	414	636	2261
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác					
Other personal service activities	2404	1216	1941	2600	4890

234 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

113

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương

Annual average capital of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2655194	5888053	7936671	10841067	13622801
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	595600	1701115	2353016	3131632	4374068
Hà Nội	409581	1305120	1808551	2367170	3406082
Hà Tây	12169				
Vĩnh Phúc	15065	28394	34095	44387	63454
Bắc Ninh	11069	32636	48596	77730	119835
Quảng Ninh	28591	45978	68748	130444	156095
Hải Dương	17119	59712	55841	86370	106804
Hải Phòng	57582	122418	159743	203911	248904
Hưng Yên	11227	25193	39748	51182	66067
Thái Bình	7557	16100	40290	39455	40362
Hà Nam	5246	12331	18965	26729	36290
Nam Định	10935	32572	46836	55401	60902
Ninh Bình	9459	20661	31603	48853	69273
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	52107	97279	135670	184921	261943
Hà Giang	2510	4894	7526	10841	17164
Cao Bằng	1958	3460	4186	5477	7728
Bắc Kạn	863	1604	2282	3257	5498
Tuyên Quang	1604	2381	3523	5583	13000
Lào Cai	4013	8741	12229	15754	21643
Yên Bái	2252	4550	6551	8321	10010
Thái Nguyên	9989	17257	23207	29502	45412
Lạng Sơn	2420	3851	5425	7810	12251
Bắc Giang	4774	10174	15298	25078	35969
Phú Thọ	13417	21612	27631	33552	41837
Điện Biên	1833	4030	6294	8984	12071
Lai Châu	618	2571	3797	5621	7326
Sơn La	3287	6901	9525	12340	14650
Hòa Bình	2569	5253	8196	12801	17384
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	140409	263506	415309	537917	698530
Thanh Hóa	17773	29523	40645	62752	66533
Nghệ An	20050	37409	48550	66675	92954
Hà Tĩnh	3554	7429	12415	22634	27002
Quảng Bình	5096	12000	15180	21241	25104
Quảng Trị	4250	7445	8413	11184	14539
Thừa Thiên - Huế	7370	16062	21188	26903	32675

113 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) *Annual average capital of enterprises by province*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	28360	44209	66183	90796	127145
Quảng Nam	8911	18327	23984	32827	45001
Quảng Ngãi	4946	10146	76064	70296	108155
Bình Định	10349	21984	28309	36110	41405
Phú Yên	4214	9828	14050	17205	18970
Khánh Hòa	17747	34030	40261	53279	61955
Ninh Thuận	2442	3823	5837	7851	9771
Bình Thuận	5347	11291	14230	18164	27321
Tây Nguyên - Central Highlands	40328	68315	97925	128738	149245
Kon Tum	2873	5683	7350	10747	14567
Gia Lai	17873	25278	31901	59922	61872
Đắk Lắk	10660	20284	34978	31412	35363
Đắk Nông	1562	3804	5984	5478	13648
Lâm Đồng	7360	13266	17712	21179	23795
Đông Nam Bộ - South East	921628	2212223	3069660	4579860	5126554
Bình Phước	5430	14921	18620	24652	33804
Tây Ninh	10363	20914	28134	34760	43528
Bình Dương	94542	193938	250894	310336	387062
Đồng Nai	109469	195246	240588	309577	382645
Bà Rịa - Vũng Tàu	102609	227766	306408	448876	416472
TP. Hồ Chí Minh	599215	1559438	2225016	3451659	3863043
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	83927	196865	297024	444016	607852
Long An	13635	42135	59932	92780	133292
Tiền Giang	5910	12892	19049	28129	36610
Bến Tre	3547	6070	8401	10536	23360
Trà Vinh	2439	3968	5722	7771	10603
Vĩnh Long	4328	9032	12076	17871	19947
Đồng Tháp	6456	14726	22688	30066	38939
An Giang	8714	18975	24421	42081	50936
Kiên Giang	7558	15407	20750	28597	40023
Cần Thơ	15950	36619	50252	78166	99975
Hậu Giang	2037	8019	17720	33489	56500
Sóc Trăng	4926	13499	15292	26401	33877
Bạc Liêu	1944	2915	3011	5000	8388
Cà Mau	6483	12608	37710	43129	55402
Không xác định - Nec.	821195	1348750	1568067	1833983	2404609

114

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	946857	2692680	3706584	4658942	5590695
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	486560	1235987	1747217	1758983	2416537
Trung ương - Central	402698	1108348	1607758	1601343	2146287
Địa phương - Local	83862	127639	139459	157640	270250
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	190621	941196	1269028	2129722	2151045
Tư nhân - Private	23921	55071	63231	126144	68083
Công ty hợp danh - Collective name	13	64	119	308	73
Công ty TNHH - Limited Co.	99631	320199	441487	886065	607626
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	25077	153030	184260	179535	244277
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	41979	412832	579931	937670	1230986
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	269676	515497	690339	770237	1023113
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	141313	337299	471682	496664	695632
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	128363	178198	218657	273573	327481
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	51,39	45,90	47,14	37,75	43,22
Trung ương - Central	42,53	41,16	43,38	34,37	38,39
Địa phương - Local	8,86	4,74	3,76	3,38	4,83
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	20,13	34,95	34,23	45,72	38,48
Tư nhân - Private	2,53	2,05	1,71	2,71	1,22
Công ty hợp danh - Collective name	0,001	0,002	0,003	0,007	0,001
Công ty TNHH - Limited Co.	10,52	11,89	11,90	19,02	10,87
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2,65	5,68	4,97	3,85	4,37
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	4,43	15,33	15,65	20,13	22,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	28,48	19,15	18,63	16,53	18,30
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	14,92	12,53	12,73	10,66	12,44
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	13,56	6,62	5,90	5,87	5,86

115

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	946857	2692680	3706584	4658942	5590695
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	32570	45828	53716	62331	80369
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	28356	40022	46795	54206	69672
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	1812	2710	3171	3498	4051
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2402	3096	3749	4627	6646
Khai khoáng - Mining and quarrying	60839	95573	176462	190021	303490
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	6238	14145	19049	22022	26460
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	50589	69847	95001	74934	172884
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	480	3334	5040	9502	15579
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	3532	7965	13749	17095	18046
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	0,2	281	43623	66468	70522
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	295907	614778	830974	1010155	1172166
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	35289	69304	89088	111475	131665
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	10177	28104	35803	41472	48725
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1781	3998	4486	4898	5608
Dệt - Manufacture of textiles	28740	46425	49406	59256	73232
Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	13114	27986	30010	37051	46897
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	18546	28212	30045	36585	45644
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	4342	8109	11186	17200	16368
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	8950	19117	26141	26269	42633
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5269	7420	8891	10890	9134

238 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

115 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	542	712	45779	77501	50083
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	14623	20309	25262	37335	44221
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	3111	6983	8662	11355	12720
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	15010	41110	44626	50929	59048
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	47487	99456	153773	166424	193071
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	10187	27800	50104	61143	64105
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	16186	33970	43568	54823	77249
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	9135	20748	28624	41054	60498
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	10145	20697	25369	28248	35854
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	3758	12253	15158	16464	19541
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	8494	15140	16596	20895	29172
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	15489	40681	49487	54645	55598
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	10413	25476	26803	28692	29947
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	4011	6535	9940	10259	12542
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1109	4231	2167	5290	8611
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	83719	254602	344541	417032	529606

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 239

115 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2005	2008	2009	2010	2011
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	14516	26123	30534	69551	41724
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	13468	22858	26105	64731	32590
Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	72	994	330	549	870
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	969	2228	3283	4042	8127
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Remediation activities and other waste management services	6	43	815	229	136
Xây dựng - Construction	55668	164104	239963	296290	322075
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	24443	74422	90348	117726	137640
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering	24806	69992	104527	143191	147563
Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities	6419	19690	45088	35373	36871
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	59968	222381	321762	478799	488303
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	5199	12851	24557	27284	39823
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	42529	183908	263148	409376	385475
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	12239	25622	34057	42139	63005
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	49576	146087	181115	236495	273571
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline	12941	28229	40416	60706	58967
Vận tải đường thủy - Water transport	13131	59530	63411	78794	86023
Vận tải hàng không - Air transport	8934	23263	29467	33133	40494

240 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

115 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2005	2008	2009	2010	2011
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	14128	34708	47186	63398	84114
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	442	356	635	465	3973
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	33184	71911	90945	99959	124570
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	28123	55283	65881	74844	101964
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	5061	16628	25064	25115	22606
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	42611	102089	108740	102556	211753
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	575	1591	2294	1722	2096
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	179	349	1395	1071	2409
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	163	423	1739	2036	2486
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	41292	98172	101499	93814	195511
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	389	1369	1555	3256	7636
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	13	185	259	658	1615
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	159581	703227	1051799	851309	1325772
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	125540	644347	978705	769903	1206458
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	30808	45754	55021	59877	83666
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	3233	13127	18072	21530	35648
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	33653	150856	202941	437182	454460

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.* 241

115 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	5746	43014	27982	223080	170714
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	176	589	703	1320	1799
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	242	27434	9104	12550	71962
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	3165	11810	14499	33732	52466
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	42	116	183	182	306
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	995	2069	2187	173851	40883
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1125	993	1304	1438	3289
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	1	2	1	5	9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	9320	29824	22531	18865	37571
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	3489	21925	10968	6165	17261
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	217	784	2228	1668	1366
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1997	2621	3060	5200	5670
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	99	204	256	380	634
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2431	2983	3490	3409	902
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1088	1307	2529	2044	11738

242 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

115 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2005	2008	2009	2010	2011
Giáo dục và đào tạo - Education	708	2459	3327	132532	11134
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Human health and social work activities	1023	2951	4655	10786	9590
Hoạt động y tế - Human health activities	1018	2921	4621	10741	9537
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung					
Residential care activities	4	24	20	11	53
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung					
Social work activates without accommodation	0,05	6	15	34	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Arts, entertainment and recreation	6892	16186	13689	20744	30973
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí					
Creative, art and entertainment activities	423	6369	78	154	495
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác					
Libraries, archives, museums and other cultural activities	1324	755	661	672	754
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc					
Lottery activities, gambling and betting activities	1606	2218	2417	2755	2973
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí					
Sports activities and amusement and recreation activities	3539	6843	10533	17163	26751
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1375	688	908	1254	2853
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác					
Activities of other membership organizations		6	2	4	11
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình					
Repair of computers and personal and households goods	253	39	76	90	249
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác					
Other personal service activities	1123	642	830	1160	2594

116

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	946857	2692680	3706584	4658942	5590695
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	203308	814111	1077117	1422426	1765384
Hà Nội	116844	609089	788661	1023088	1276816
Hà Tây	5713				
Vĩnh Phúc	5623	12925	15934	19637	27572
Bắc Ninh	5276	20580	29475	41474	52299
Quảng Ninh	12868	25286	49542	86147	105683
Hải Dương	8754	28580	30582	46556	56652
Hải Phòng	26014	64163	76583	98631	119022
Hưng Yên	4972	12707	20569	24163	29377
Thái Bình	4516	8918	21646	22479	20227
Hà Nam	3345	7187	10465	16278	18489
Nam Định	4961	11529	13678	16918	21069
Ninh Bình	4422	13147	19982	27055	38178
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	23049	50351	70977	93915	137060
Hà Giang	575	2095	4046	6247	10463
Cao Bằng	781	1765	2171	2822	4093
Bắc Kạn	323	664	1013	1152	1818
Tuyên Quang	593	897	1728	3340	9707
Lào Cai	1768	5107	6461	7812	9998
Yên Bái	1109	3351	4234	5080	5886
Thái Nguyên	4425	8636	11222	13296	23762
Lạng Sơn	1197	1871	2467	3136	4962
Bắc Giang	1844	4983	7314	12837	20494
Phú Thọ	6472	11377	14162	17496	20250
Điện Biên	731	1748	2810	3743	4785
Lai Châu	285	1304	2118	2908	3100
Sơn La	1671	3805	5791	6897	9199
Hòa Bình	1275	2748	5440	7149	8543
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	66779	139561	236828	302615	362409
Thanh Hóa	10093	16478	21464	31900	35920
Nghệ An	9910	17830	25795	33767	35065
Hà Tĩnh	1734	3924	6880	11088	13319
Quảng Bình	2645	7497	9398	11740	14395
Quảng Trị	2320	4152	4010	4750	5786
Thừa Thiên - Huế	3876	10090	13927	16342	18320

244 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

116 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	11210	21320	31758	45660	70447
Quảng Nam	3809	8214	10699	14834	25627
Quảng Ngãi	2653	5520	59037	64532	62977
Bình Định	3733	9227	12089	15307	17322
Phú Yên	1969	7547	8937	9403	9860
Khánh Hòa	8859	18616	21038	29149	33846
Ninh Thuận	1237	2062	3609	4087	5085
Bình Thuận	2731	7084	8187	10056	14440
Tây Nguyên - Central Highlands	17178	35033	50019	61507	75494
Kon Tum	1305	2517	2977	4147	5683
Gia Lai	7094	15361	16475	33625	34967
Đắk Lắk	4403	8505	17807	11854	14396
Đắk Nông	496	1362	2656	1964	9363
Lâm Đồng	3880	7288	10104	9917	11085
Đông Nam Bộ - South East	368303	998889	1279872	1978475	1953115
Bình Phước	2239	8951	10815	12040	14953
Tây Ninh	5815	12208	14986	16685	21070
Bình Dương	42275	97602	120837	137179	164401
Đồng Nai	54888	101421	120099	155203	192004
Bà Rịa - Vũng Tàu	65730	136736	205050	205389	283345
TP. Hồ Chí Minh	197356	641971	808085	1451979	1277342
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	29479	76063	115009	157791	233402
Long An	5727	19530	24835	39598	57370
Tiền Giang	2348	4653	7086	9944	13959
Bến Tre	1533	2741	4079	4823	10661
Trà Vinh	921	1807	2350	2895	4076
Vĩnh Long	1719	3882	4758	6354	7038
Đồng Tháp	1602	5028	7554	10068	13039
An Giang	2855	7489	7480	10797	16070
Kiên Giang	3195	6639	7994	10448	15100
Cần Thơ	4655	12560	23361	28309	39746
Hậu Giang	662	1574	1941	4481	25514
Sóc Trăng	1888	4463	4871	5382	5676
Bạc Liêu	846	1250	1331	2207	2922
Cà Mau	1528	4447	17369	22485	22231
Không xác định - Nec.	238761	578672	876762	642213	1063831

117 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2140558	5325836	5900322	7487724	10301985
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	838380	1536971	1603106	2033567	2695662
Trung ương - Central	663378	1267450	1327002	1653447	2145864
Địa phương - Local	175002	269521	276104	380120	549798
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	833775	2830313	3224856	4068244	5574258
Tư nhân - Private	172374	377386	320805	391439	486104
Công ty hợp danh - Collective name	53	402	251	410	418
Công ty TNHH - Limited Co.	442877	1367362	1580872	1865894	2541869
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	103867	327726	347988	432926	656394
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	114604	757437	974940	1377575	1889473
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	468403	958552	1072360	1385913	2032065
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	237228	582504	706746	943556	1479718
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	231175	376048	365614	442357	552347
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	39,17	28,86	27,17	27,16	26,17
Trung ương - Central	30,99	23,80	22,49	22,08	20,83
Địa phương - Local	8,18	5,06	4,68	5,08	5,34
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	38,95	53,14	54,65	54,33	54,11
Tư nhân - Private	8,05	7,09	5,44	5,23	4,72
Công ty hợp danh - Collective name	0,002	0,008	0,004	0,005	0,004
Công ty TNHH - Limited Co.	20,69	25,67	26,79	24,91	24,68
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,85	6,15	5,90	5,78	6,37
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5,36	14,22	16,52	18,40	18,34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	21,88	18,00	18,18	18,51	19,72
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	11,08	10,94	11,98	12,60	14,36
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	10,80	7,06	6,20	5,91	5,36

118 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	2140558	5325836	5900322	7487724	10301985
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	20353	34704	38164	50468	68806
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	15844	26563	26708	36965	50514
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	1463	2488	2355	2641	3360
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	3047	5653	9102	10862	14932
Khai khoáng - Mining and quarrying	129659	190212	190320	207799	291421
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	18630	41426	45568	57760	64042
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	103982	132159	91589	80594	140137
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	1300	2814	3390	5169	10462
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	5746	13613	16651	20745	23392
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	1	198	33122	43531	53388
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	708110	1539014	1895905	2435508	3270392
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	152247	337736	379477	477567	666471
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	14528	29149	33904	47175	61564
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	10790	15043	18930	22832	26452
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	33968	61237	76839	104652	144928
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	32242	64664	72538	97996	138784
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	37300	61182	67104	86242	118750
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	10624	22810	26118	39261	54678
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	16718	37514	39806	56040	83789
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	10295	16185	17331	27952	27240

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 247

118 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2247	3751	16877	116912	133332
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	46158	92972	151841	139494	168713
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	9727	19242	21780	28515	31148
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	31051	74783	119755	119912	160353
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	46857	90370	129349	145022	182275
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	34197	120783	128582	185260	219131
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	38883	98455	111096	150517	202230
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	35675	73738	87470	125184	268424
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	31634	72234	80027	111567	131383
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	7381	21410	22799	31717	41499
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	24775	59951	69896	76658	97353
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	43415	84311	130538	121238	158973
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	26792	53095	55645	73487	86966
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	8782	15857	31100	29063	34627
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1821	12544	7101	21243	31330
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	39435	140819	282841	311290	386185

248 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.***

118 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	5004	14265	12671	15906	23300
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3766	9858	7418	9798	12127
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	166	1464	874	1236	1406
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1051	2813	4194	4530	9460
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	21	131	184	343	306
Xây dựng - Construction	122768	274972	361560	495644	562907
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	55850	127231	154055	211045	247235
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	53497	112833	163699	215549	233734
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	13421	34908	43805	69050	81938
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	792848	2323549	2320559	2976942	4111746
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	47912	129763	222667	195117	265797
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	618319	1929263	1786027	2408691	3228168
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	126618	264524	311865	373134	617781
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	73376	157304	167802	247653	320855
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	21164	47534	59438	80905	111572
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	13973	32175	25268	36379	43035
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	10867	28844	28487	41610	47452

118 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	26447	47078	51711	85474	107900
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	925	1674	2898	3285	10896
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17809	33852	38146	48991	63568
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	12142	22562	21829	26675	35594
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	5667	11290	16317	22316	27973
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	49734	55156	108245	120453	259429
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	3181	5114	6000	4618	8678
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	331	864	1836	1916	4698
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	266	725	2861	3956	5638
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	42702	41711	87701	89026	211834
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2815	6072	9210	19491	23395
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	438	671	637	1445	5187
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	101262	421671	270331	302513	639113
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	86555	339198	238934	263560	581317
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	11496	75456	19641	24678	39816
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	3210	7017	11756	14275	17981
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15798	34332	85425	79314	91272
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	21567	48645	58986	93228	94630
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	817	4000	3805	5193	6278

250 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể** - *Enterprise and individual business est.*

118 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	1998	1714	4644	9932	8855
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	7940	17858	26433	43933	40987
Nghiên cứu khoa học và phát triển - <i>Scientific research and development</i>	397	670	998	1264	368
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - <i>Advertising and market research</i>	7641	21284	19662	26629	30781
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2770	3118	3442	6243	7315
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	3	1	2	34	47
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	15935	22860	27148	43695	52649
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2957	2624	4915	6971	8815
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	715	2277	2447	3726	3929
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	5828	10792	9944	14786	20920
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn - <i>Security and investigation activities</i>	611	1565	2204	3284	4740
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2540	3040	4048	5785	3055
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	3284	2561	3589	9143	11189
Giáo dục và đào tạo - Education	1701	4581	5217	7556	10190
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1502	2495	3654	5279	7360
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1492	2475	3622	5234	7290

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 251

118 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	11	17	21	32	70
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>		3	11	13	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	20548	26218	31749	36904	44094
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	895	540	336	578	674
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	2166	114	179	197	257
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	15625	22809	27727	32332	38380
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1862	2754	3508	3796	4782
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	3149	1187	1599	8581	4068
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>		7	11	15	65
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1675	250	334	605	2191
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1474	930	1253	7962	1812

252 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

119 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương

Net turnover from business of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2140558	5325836	5900322	7487724	10301985
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	596244	1615090	1654304	2305681	3332639
Hà Nội	381669	1130916	1103874	1530071	2147066
Hà Tây	17258				
Vĩnh Phúc	22257	55409	62980	84223	122735
Bắc Ninh	9526	32125	48826	90223	231101
Quảng Ninh	50423	88957	94315	139332	186992
Hải Dương	15652	44106	49265	88349	108313
Hải Phòng	57950	149893	154093	181127	266160
Hưng Yên	14090	35960	46550	56028	76615
Thái Bình	6361	17605	25293	35575	50984
Hà Nam	4797	12720	16647	24226	35282
Nam Định	10395	22834	26812	31617	41994
Ninh Bình	5866	24565	25649	44910	65397
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	54272	139755	165706	209214	280595
Hà Giang	1080	2628	3625	4543	6060
Cao Bằng	1849	3733	4105	5828	7695
Bắc Kạn	743	1360	2093	2855	3972
Tuyên Quang	1707	3696	4636	6193	9603
Lào Cai	3294	10395	12231	16630	28539
Yên Bái	2225	5052	7055	8897	11009
Thái Nguyên	15505	49507	52043	56304	74486
Lạng Sơn	2409	6558	8323	11265	12595
Bắc Giang	6263	13562	16985	25557	38377
Phú Thọ	13417	27888	32395	40974	53613
Điện Biên	1130	2466	3902	6206	7177
Lai Châu	477	1305	1883	3040	3541
Sơn La	2117	6491	9735	12143	11162
Hòa Bình	2056	5114	6695	8779	12766
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	164490	338248	406968	572442	806132
Thanh Hóa	15460	33220	41161	55169	74462
Nghệ An	17342	39286	46296	54978	78337
Hà Tĩnh	3631	8771	12211	19201	26353
Quảng Bình	5456	12424	12779	20800	24958
Quảng Trị	3841	8838	11498	15260	24177
Thừa Thiên - Huế	8271	17301	20700	26735	39442

119 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by province*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	40008	68976	80120	100890	135072
Quảng Nam	7561	22035	26327	39371	52632
Quảng Ngãi	5249	14725	28231	83136	147021
Bình Định	14986	32303	35841	43883	55664
Phú Yên	5219	10583	12500	16235	21482
Khánh Hòa	26226	45259	51381	61063	80058
Ninh Thuận	3222	6600	7439	9578	11976
Bình Thuận	8018	17927	20484	26143	34498
Tây Nguyên - Central Highlands	41253	108754	165359	126985	187574
Kon Tum	2086	5774	7474	9551	12402
Gia Lai	10267	26221	22993	31792	50299
Đắk Lắk	17337	48588	105516	49262	72622
Đắk Nông	2534	7006	9009	10255	17495
Lâm Đồng	9028	21165	20367	26125	34756
Đông Nam Bộ - South East	920733	2434881	2764063	3371585	4390380
Bình Phước	8294	20277	20566	32064	52244
Tây Ninh	13746	33060	39022	53629	75268
Bình Dương	97716	244627	279186	380181	496411
Đồng Nai	129304	276460	317796	404690	557245
Bà Rịa - Vũng Tàu	133441	251967	237594	283186	424229
TP. Hồ Chí Minh	538232	1608490	1869899	2217835	2784983
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	186742	379119	440825	596507	808625
Long An	18098	47723	54753	83544	119186
Tiền Giang	16526	32138	37225	51905	65300
Bến Tre	7297	14602	17160	22190	35237
Trà Vinh	5336	8942	11652	15440	19528
Vĩnh Long	8548	19672	24936	30255	37613
Đồng Tháp	16621	38393	43986	63967	89193
An Giang	21383	46121	40842	63006	73359
Kiên Giang	14456	31165	34201	42117	59841
Cần Thơ	30118	65460	86976	103569	137878
Hậu Giang	4499	8483	10330	15326	25094
Sóc Trăng	10491	24484	18681	23812	33400
Bạc Liêu	10908	8047	10312	12005	21659
Cà Mau	22461	33889	49771	69371	91337
Không xác định - Nec.	176824	309989	303097	305310	496040

120 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31 December 2011
by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
		Dưới 5 người Less than 5 persons	5 - 9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	324691	105925	96165	92912	21853	2841
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3265	36	81	655	1211	343
Trung ương - Central	1797	17	33	275	644	195
Địa phương - Local	1468	19	48	380	567	148
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	312416	104931	95108	89534	18395	1951
Tư nhân - Private	48913	21158	14439	11641	1513	103
Công ty hợp danh - Collective name	179	79	47	49	4	
Công ty TNHH - Limited Co.	193281	66990	60578	53940	9887	909
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1751	17	52	415	723	176
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	68292	16687	19992	23489	6268	763
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9010	958	976	2723	2247	547
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	7516	763	808	2242	1859	459
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1494	195	168	481	388	88
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,00	0,04	0,08	0,71	5,54	12,07
Trung ương - Central	0,55	0,02	0,03	0,30	2,95	6,86
Địa phương - Local	0,45	0,02	0,05	0,41	2,59	5,21
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	96,23	99,06	98,91	96,36	84,17	68,67
Tư nhân - Private	15,06	19,97	15,01	12,53	6,92	3,63
Công ty hợp danh - Collective name	0,06	0,07	0,05	0,05	0,02	
Công ty TNHH - Limited Co.	59,54	63,25	62,99	58,05	45,24	32,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,54	0,02	0,05	0,45	3,31	6,20
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	21,03	15,75	20,81	25,28	28,68	26,84
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,77	0,90	1,01	2,93	10,29	19,26
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,31	0,72	0,84	2,41	8,51	16,16
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,46	0,18	0,17	0,52	1,78	3,10

120 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	324691	2162	1628	1087	118
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3265	333	315	252	39
Trung ương - Central	1797	193	221	183	36
Địa phương - Local	1468	140	94	69	3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	312416	1306	779	392	20
Tư nhân - Private	48913	41	13	5	
Công ty hợp danh - Collective name	179				
Công ty TNHH - Limited Co.	193281	545	314	115	3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1751	149	118	96	5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	68292	571	334	176	12
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9010	523	534	443	59
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	7516	464	462	406	53
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1494	59	72	37	6
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,00	15,41	19,34	23,19	33,05
Trung ương - Central	0,55	8,93	13,57	16,84	30,51
Địa phương - Local	0,45	6,48	5,77	6,35	2,54
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	96,23	60,40	47,86	36,06	16,95
Tư nhân - Private	15,06	1,90	0,80	0,46	
Công ty hợp danh - Collective name	0,06				
Công ty TNHH - Limited Co.	59,54	25,20	19,29	10,58	2,54
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,54	6,89	7,25	8,83	4,24
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	21,03	26,41	20,52	16,19	10,17
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,77	24,19	32,80	40,75	50,00
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,31	21,46	28,38	37,35	44,92
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,46	2,73	4,42	3,40	5,08

256 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

121 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31 December 2011
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động		
	Total	By size of employees		
		Dưới 5 người Less than 5 persons	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.
TỔNG SỐ - TOTAL	324691	105925	96165	92912
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	3308	687	647	1367
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1399	359	321	394
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	593	170	113	210
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1316	158	213	763
Khai khoáng - Mining and quarrying	2545	445	509	1149
Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i>	70	4	8	20
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	12	6		
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	312	79	44	94
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2087	339	446	1006
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	64	17	11	29
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	52587	9009	12350	19198
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	5498	830	1097	2055
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	1968	819	714	288
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	26	2	1	3
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2138	299	414	791
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4654	664	674	1509
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1260	127	146	356
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	3878	684	1041	1612
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1874	200	362	864

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 257

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3529	1045	1278	993
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	85	11	27	30
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2040	423	451	788
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	343	44	60	102
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3383	463	737	1400
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3537	322	459	1535
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	980	77	148	478
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	8223	1537	2621	3175
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	629	75	101	193
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1054	129	215	383
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1214	164	285	553
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	358	29	48	102
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	579	61	93	211
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	3086	487	733	1086

258 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	1180	226	289	358
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1071	291	356	333
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1045	193	451	292
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	928	219	219	245
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	312	77	69	70
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	125	40	38	38
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	473	97	107	130
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	18	5	5	7
Xây dựng - <i>Construction</i>	44183	8804	10103	17947
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	21531	4975	4859	8493
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	13503	1932	2660	5766
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	9149	1897	2584	3688
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	128968	52881	44015	28554
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8891	3278	3033	2262

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 259

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	82442	30180	28831	20816
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	37635	19423	12151	5476
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	17876	4556	5680	6280
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	10783	2176	3617	4226
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1411	215	363	661
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	9	2	3	
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	5305	2037	1564	1306
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	368	126	133	87
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	12855	4018	4304	3770
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	6993	2802	2427	1368
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	5862	1216	1877	2402
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	7021	3200	1935	1510
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	708	230	241	193
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	622	254	175	155
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	108	19	33	28

260 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.*

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1305	757	264	213
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	3868	1769	1094	836
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	410	171	128	85
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1575	858	231	278
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	955	706	75	66
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	158	15	42	56
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	462	137	114	156
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	6855	3373	1667	1426
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	27778	10796	8938	7098
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	2807	1672	679	407
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2272	1187	656	379
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	12407	3686	3882	4184
Nghiên cứu khoa học và phát triển - <i>Scientific research and development</i>	191	59	54	72

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 261

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	6683	2682	2535	1342
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3410	1509	1130	709
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	8	1	2	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	9790	3876	3004	2064
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.</i>	1956	795	653	459
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	705	312	149	132
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	2902	1431	971	431
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	844	62	66	267
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1060	303	324	327
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2323	973	841	448
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	2547	1010	711	623

262 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.*

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	913	197	187	393
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	873	177	182	381
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	33	15	5	10
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	7	5		2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1366	591	356	283
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	424	204	129	81
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	22	7	4	8
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	80	6	1	25
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	840	374	222	169
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	2551	1212	858	435
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	16	4	7	4
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	952	556	287	100
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1583	652	564	331

121 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2011*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	324691	21853	2841	2162
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3308	442	53	40
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1399	185	37	34
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	593	87	7	4
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1316	170	9	2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2545	348	25	22
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	70	9	1	3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	12	4		1
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	312	69	10	7
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2087	264	14	9
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	64	2		2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	52587	7736	1353	1138
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5498	976	162	141
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	1968	106	17	9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	26	5	4	4
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2138	431	70	59
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4654	907	202	216
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1260	291	61	69

264 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.***

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	3878	456	40	29
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1874	342	50	31
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3529	173	20	15
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	85	13	1	2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2040	279	44	23
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	343	75	31	14
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3383	552	89	65
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3537	864	142	116
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	980	185	43	21
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	8223	697	83	56
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	629	111	30	34
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1054	205	40	35
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1214	153	23	20
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	358	97	24	20

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 265

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	579	111	37	24
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	3086	461	97	95
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1180	180	35	31
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1071	66	8	9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1045	77	2	7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	928	114	46	48
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	312	44	20	17
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	125	5		2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	473	64	26	29
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	18	1		
Xây dựng - Construction	44183	5834	677	459
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	21531	2568	275	200
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	13503	2438	332	205
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	9149	828	70	54

266 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	128968	3052	227	115
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8891	290	16	8
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	82442	2294	159	75
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	37635	468	52	32
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	17876	1053	123	86
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	10783	609	71	42
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1411	135	18	8
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	9	2		
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	5305	299	31	31
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	368	8	3	5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	12855	619	58	49
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	6993	300	40	29
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	5862	319	18	20
Thông tin và truyền thông Information and communication	7021	296	24	21
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	708	36	1	4
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	622	34	3	1

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 267

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	108	22	3	1
Viễn thông - Telecommunication	1305	45	7	2
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	3868	139	9	9
Hoạt động dịch vụ thông tin - Information service activities	410	20	1	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	1575	109	14	25
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities (except insurance and pension funding)	955	45	7	8
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)	158	20	3	11
Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	462	44	4	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	6855	323	34	20
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	27778	820	67	28
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2807	41	2	3
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2272	43	3	1
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	12407	568	46	22
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	191	5	1	
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	6683	103	13	2

268 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3410	60	2	
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	8			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	9790	619	92	65
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1956	48	1	
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	705	65	11	14
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	2902	53	10	4
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	844	325	57	37
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1060	81	11	8
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2323	47	2	2
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	2547	169	17	9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	913	111	10	11
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	873	108	10	11
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	33	3		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	7			

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.* 269

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1366	93	16	15
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	424	10		
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	22			2
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	80	40	2	5
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	840	43	14	8
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	2551	37	3	4
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	16	1		
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	952	6	1	2
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1583	30	2	2

270 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

121 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2011*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	324691	1628	1087	118
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3308	25	41	6
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1399	25	38	6
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	593		2	
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1316		1	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2545	17	23	7
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	70	3	16	6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	12			1
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	312	7	2	
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2087	6	3	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	64	1	2	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	52587	1008	721	74
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5498	140	94	3
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	1968	11	4	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	26	4	3	
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2138	46	28	
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4654	244	224	14
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1260	71	103	36

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.* 271

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	3878	13	3	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1874	19	6	
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3529	3	2	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	85		1	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2040	28	4	
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	343	14	3	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3383	54	23	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3537	71	28	
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	980	24	3	1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	8223	35	18	1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	629	35	42	8
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1054	26	17	4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1214	12	3	1

272 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 trở lên 5000 pers. and over
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	358	25	11	2
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	579	16	24	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	3086	78	47	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	1180	35	26	
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1071	4	4	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1045	7	9	7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	928	27	10	
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	312	11	4	
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	125	1	1	
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	473	15	5	
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	18			
Xây dựng - <i>Construction</i>	44183	233	124	2
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	21531	92	67	2
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	13503	117	53	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	9149	24	4	

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 273

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 trở lên 5000 pers. and over
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	128968	80	41	3
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8891	2	2	
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	82442	58	27	2
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	37635	20	12	1
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	17876	64	27	7
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	10783	26	12	4
Vận tải đường thủy - Water transport	1411	8	3	
Vận tải hàng không - Air transport	9		1	1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	5305	26	10	1
Bưu chính và chuyển phát - Postal and courier activities	368	4	1	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	12855	30	7	
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	6993	25	2	
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	5862	5	5	
Thông tin và truyền thông Information and communication	7021	18	14	3
Hoạt động xuất bản - Publication	708	3		
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	622			

274 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 trở lên 5000 pers. and over
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	108		2	
Viễn thông - Telecommunication	1305	6	8	3
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - Computer programming, consultancy and related activities	3868	8	4	
Hoạt động dịch vụ thông tin - Information service activities	410	1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	1575	15	36	9
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities (except insurance and pension funding)	955	10	29	9
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)	158	4	7	
Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	462	1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	6855	10	2	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	27778	26	5	
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2807	3		
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2272	2	1	
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	12407	16	3	
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	191			

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	6683	5		1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác Other professional, scientific and technical activities	3410			
Hoạt động thú y - Veterinary activities	8			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	9790	44		25
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets	1956			
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - Employment activities	705	13		8
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	2902	1		1
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn Security and investigation activities	844	22		8
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan Services to buildings and landscape activities	1060	2		4
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - Office administrative and support activities; other business support service activities	2323	6		4
Giáo dục và đào tạo - Education	2547	8		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	913	3		1
Hoạt động y tế - Human health activities	873	3		1
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	33			

276 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.*

121 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 trở lên 5000 pers. and over
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	7			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1366	11	1	
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	424			
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	22		1	
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	80	1		
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	840	10		
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	2551	2		
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	16			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	952			
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1583	2		

122 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

*Number of acting enterprises as of 31 December 2011
by size of employees and by province*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	324691	105925	96165	92912	21853	2841
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	103518	26745	33586	33353	7309	918
Hà Nội	72455	19854	24962	22163	4147	496
Vĩnh Phúc	2339	504	687	904	168	24
Bắc Ninh	3354	916	837	1147	347	38
Quảng Ninh	3451	634	1027	1324	329	42
Hải Dương	3747	875	1075	1246	387	53
Hải Phòng	7548	1542	2432	2697	615	94
Hưng Yên	2082	514	560	589	318	35
Thái Bình	2230	505	431	879	312	39
Hà Nam	1550	259	391	663	181	25
Nam Định	2725	586	646	1105	300	39
Ninh Bình	2037	556	538	636	205	33
Trung du và miền núi phía Bắc						
Northern midlands and moutain areas	14045	2495	3817	5670	1607	197
Hà Giang	657	109	110	283	128	15
Cao Bằng	644	151	155	247	73	11
Bắc Kạn	457	118	172	131	30	3
Tuyên Quang	728	130	209	295	74	7
Lào Cai	1022	153	226	435	159	26
Yên Bái	921	160	238	398	101	18
Thái Nguyên	1908	338	568	753	188	28
Lạng Sơn	762	157	284	229	74	9
Bắc Giang	1633	318	463	635	155	19
Phú Thọ	2232	318	605	937	282	32
Điện Biên	647	113	139	267	106	6
Lai Châu	577	126	138	266	41	1
Sơn La	718	101	206	306	78	14
Hòa Bình	1139	203	304	488	118	8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung						
North Central and Central coastal areas	42679	11721	13096	13634	3251	405
Thanh Hóa	4536	1066	1153	1787	395	50
Nghệ An	5115	1256	1392	1887	473	47
Hà Tĩnh	2137	541	538	801	206	27
Quảng Bình	2129	697	647	647	114	11
Quảng Trị	1575	418	561	488	86	11
Thừa Thiên - Huế	3078	1019	1011	837	156	25

278 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.*

122 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011**
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2011*
by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
Đà Nẵng	8050	2382	2654	2295	553	62
Quảng Nam	2698	721	851	827	226	19
Quảng Ngãi	2149	674	689	641	116	11
Bình Định	2943	693	904	923	304	58
Phú Yên	1322	359	436	387	109	12
Khánh Hòa	3902	1089	1204	1206	293	47
Ninh Thuận	915	218	345	283	55	5
Bình Thuận	2130	588	711	625	165	20
Tây Nguyên - Central Highlands	8532	2665	2415	2641	645	62
Kon Tum	1048	341	261	342	82	8
Gia Lai	1937	543	560	629	156	15
Đắk Lắk	2684	878	725	816	213	20
Đắk Nông	656	198	207	202	39	5
Lâm Đồng	2207	705	662	652	155	14
Đông Nam Bộ - South East	128590	52423	35561	30053	7470	1061
Bình Phước	1811	544	488	523	200	28
Tây Ninh	2040	783	501	496	176	26
Bình Dương	8600	1704	2014	2867	1289	244
Đồng Nai	7944	2223	2231	2279	779	130
Bà Rịa - Vũng Tàu	3896	1309	1049	1073	329	45
TP. Hồ Chí Minh	104299	45860	29278	22815	4697	588
Đồng bằng sông Cửu Long	27210	9875	7689	7556	1541	184
Mekong River Delta						
Long An	3236	924	754	1059	369	53
Tiền Giang	2813	1082	668	806	189	21
Bến Tre	1707	681	377	523	91	13
Trà Vinh	1025	394	272	285	52	7
Vĩnh Long	1539	525	414	457	112	13
Đồng Tháp	1713	571	535	487	81	10
An Giang	2231	824	711	588	72	8
Kiên Giang	3412	1284	918	977	202	13
Cần Thơ	4302	1466	1455	1111	192	24
Hậu Giang	887	316	335	201	23	2
Sóc Trăng	1297	445	387	400	49	4
Bạc Liêu	892	310	276	238	49	9
Cà Mau	2156	1053	587	424	60	7
Không xác định - Nec.	117	1	1	5	30	14

122 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011**
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2011*
by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	324691	2162	1628	1087	118
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	103518	707	518	345	37
Hà Nội	72455	388	261	166	18
Vĩnh Phúc	2339	25	14	12	1
Bắc Ninh	3354	33	17	18	1
Quảng Ninh	3451	36	25	29	5
Hải Dương	3747	39	35	33	4
Hải Phòng	7548	74	58	32	4
Hưng Yên	2082	25	24	17	
Thái Bình	2230	23	28	12	1
Hà Nam	1550	16	12	3	
Nam Định	2725	25	14	8	2
Ninh Bình	2037	23	30	15	1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and moutain areas</i>	14045	133	67	55	4
Hà Giang	657	8	2	2	
Cao Bằng	644	6		1	
Bắc Kạn	457	1	2		
Tuyên Quang	728	8	3	2	
Lào Cai	1022	14	7	2	
Yên Bái	921	5	1		
Thái Nguyên	1908	13	10	8	2
Lạng Sơn	762	8	1		
Bắc Giang	1633	15	9	17	2
Phú Thọ	2232	28	15	15	
Điện Biên	647	8	5	3	
Lai Châu	577	3	1	1	
Sơn La	718	7	3	3	
Hòa Bình	1139	9	8	1	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	42679	287	177	101	7
Thanh Hóa	4536	41	29	13	2
Nghệ An	5115	33	20	7	
Hà Tĩnh	2137	16	4	4	
Quảng Bình	2129	4	6	3	
Quảng Trị	1575	6	2	3	
Thừa Thiên - Huế	3078	14	8	8	

280 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.***

122 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011**
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2011*
by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Đà Nẵng	8050	53	29	19	3
Quảng Nam	2698	22	20	11	1
Quảng Ngãi	2149	8	5	5	
Bình Định	2943	31	23	7	
Phú Yên	1322	12	3	3	1
Khánh Hòa	3902	34	19	10	
Ninh Thuận	915	4	3	2	
Bình Thuận	2130	9	6	6	
Tây Nguyên - Central Highlands	8532	52	33	19	
Kon Tum	1048	7	5	2	
Gia Lai	1937	16	12	6	
Đắk Lắk	2684	12	12	8	
Đắk Nông	656	3	1	1	
Lâm Đồng	2207	14	3	2	
Đông Nam Bộ - South East	128590	818	699	451	54
Bình Phước	1811	14	5	6	3
Tây Ninh	2040	19	25	12	2
Bình Dương	8600	194	160	113	15
Đồng Nai	7944	97	111	81	13
Bà Rịa - Vũng Tàu	3896	43	31	16	1
TP. Hồ Chí Minh	104299	451	367	223	20
Đồng bằng sông Cửu Long	27210	147	117	96	5
Mekong River Delta					
Long An	3236	36	23	16	2
Tiền Giang	2813	13	20	13	1
Bến Tre	1707	11	6	5	
Trà Vinh	1025	8	4	2	1
Vĩnh Long	1539	7	7	3	1
Đồng Tháp	1713	5	15	9	
An Giang	2231	7	7	14	
Kiên Giang	3412	12	5	1	
Cần Thơ	4302	22	20	12	
Hậu Giang	887	4		6	
Sóc Trăng	1297	5		7	
Bạc Liêu	892	7	2	1	
Cà Mau	2156	10	8	7	
Không xác định - Nec.	117	18	17	20	11

123

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 December 2011
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
		Doanh nghiệp - Enterprise			
TỔNG SỐ - TOTAL	324691	44012	40809	130684	43160
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3265	19	22	157	205
Trung ương - Central	1797	6	7	57	75
Địa phương - Local	1468	13	15	100	130
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	312416	43661	40533	129271	41989
Tư nhân - Private	48913	10512	8447	20930	4845
Công ty hợp danh - Collective name	179	99	30	36	8
Công ty TNHH - Limited Co.	193281	27377	26753	83192	24991
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1751	9	8	81	104
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	68292	5664	5295	25032	12041
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9010	332	254	1256	966
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	7516	290	212	1039	809
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1494	42	42	217	157
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,00	0,04	0,05	0,12	0,47
Trung ương - Central	0,55	0,01	0,02	0,04	0,17
Địa phương - Local	0,45	0,03	0,03	0,08	0,30
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	96,23	99,20	99,33	98,91	97,20
Tư nhân - Private	15,06	23,88	20,70	16,02	11,23
Công ty hợp danh - Collective name	0,06	0,22	0,07	0,03	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	59,54	62,20	65,56	63,66	57,90
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,54	0,02	0,02	0,06	0,24
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	21,03	12,87	12,98	19,15	27,90
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,77	0,76	0,62	0,97	2,23
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,31	0,66	0,52	0,80	1,87
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,46	0,10	0,10	0,17	0,36

282

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

123 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	324691	46553	13064	3575	2834
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3265	861	910	483	608
Trung ương - Central	1797	381	535	288	448
Địa phương - Local	1468	480	375	195	160
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	312416	42894	10206	2326	1536
Tư nhân - Private	48913	3732	389	50	8
Công ty hợp danh - Collective name	179	4	2		
Công ty TNHH - Limited Co.	193281	24696	4979	892	401
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1751	519	554	245	231
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	68292	13943	4282	1139	896
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9010	2798	1948	766	690
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	7516	2406	1631	629	500
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1494	392	317	137	190
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,00	1,85	6,97	13,51	21,46
Trung ương - Central	0,55	0,82	4,10	8,06	15,81
Địa phương - Local	0,45	1,03	2,87	5,45	5,65
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	96,23	92,14	78,12	65,07	54,20
Tư nhân - Private	15,06	8,02	2,98	1,40	0,28
Công ty hợp danh - Collective name	0,06	0,01	0,02		
Công ty TNHH - Limited Co.	59,54	53,05	38,10	24,96	14,15
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,54	1,11	4,24	6,85	8,15
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	21,03	29,95	32,78	31,86	31,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,77	6,01	14,91	21,42	24,34
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,31	5,17	12,48	17,59	17,64
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,46	0,84	2,43	3,83	6,70

124 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31 December 2011
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	324691	44012	40809	130684	43160
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3308	332	339	1242	477
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1399	173	142	357	190
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	593	67	49	180	98
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1316	92	148	705	189
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2545	208	156	885	424
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	70	2	3	17	7
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	12			1	1
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	312	36	8	60	37
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2087	168	140	783	368
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	64	2	5	24	11
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	52587	5294	5744	18992	6558
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5498	527	520	1663	691
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	1968	601	482	578	79
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	26			3	
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2138	171	187	718	294
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4654	589	639	1689	497
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1260	140	152	387	124

284 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.*

124 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	3878	429	455	1683	537
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1874	102	147	570	278
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3529	693	643	1509	352
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	85	8	9	25	15
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2040	206	185	635	247
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	343	18	27	86	39
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3383	191	235	1141	509
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3537	170	172	1139	503
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	980	35	32	201	144
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	8223	692	966	3743	1073
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	629	40	49	146	69
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1054	58	75	267	139
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1214	49	72	479	204

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 285

124 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dong</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dong</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dong</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dong</i>
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	358	11	12	60	31
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	579	33	26	167	70
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	3086	223	324	1234	409
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1180	155	157	395	129
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1071	153	178	474	125
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1045	100	152	468	111
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	928	151	108	259	78
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	312	54	38	57	25
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	125	19	21	53	10
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	473	76	47	145	40
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	18	2	2	4	3
Xây dựng - <i>Construction</i>	44183	2742	3266	18233	7973
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	21531	1412	1714	9266	3830
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	13503	664	713	4821	2596

286 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.***

124 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dong</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dong</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dong</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dong</i>
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	9149	666	839	4146	1547
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	128968	15757	17481	55609	17688
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8891	829	1034	3725	1329
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	82442	8358	9443	34228	12877
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	37635	6570	7004	17656	3482
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	17876	1873	2012	8366	2482
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	10783	666	1124	5748	1645
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1411	85	49	399	236
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	9	2	1	1	
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	5305	985	772	2098	581
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	368	135	66	120	20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	12855	2584	2326	5192	1258
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	6993	1335	1225	2784	729
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	5862	1249	1101	2408	529
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7021	2356	1198	2183	589
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	708	188	125	241	75

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.* 287

124 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dong</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dong</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dong</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dong</i>
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	622	149	107	214	63
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	108	8	21	31	13
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1305	633	152	306	84
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	3868	1267	723	1249	309
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	410	111	70	142	45
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1575	591	232	241	60
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	955	464	139	120	26
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	158	37	33	31	7
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	462	90	60	90	27
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6855	849	535	1239	1152
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	27778	6528	4288	11396	2877
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2807	1788	376	458	92
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2272	652	344	682	246
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	12407	1627	1608	5961	1664

288 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

124 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dong</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dong</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dong</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dong</i>
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	191	37	26	78	19
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	6683	1653	1363	2690	524
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3410	770	571	1524	329
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	8	1		3	3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	9790	2323	1650	4039	893
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1956	215	235	915	289
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	705	216	129	225	51
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	2902	854	572	1053	216
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	844	76	69	610	60
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1060	307	222	385	84
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2323	655	423	851	193

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 289

124 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Giáo dục và đào tạo - Education	2547	853	434	727	227
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	913	147	139	331	95
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	873	134	131	321	92
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	33	8	8	8	3
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	7	5		2	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1366	359	225	454	92
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	424	117	96	172	14
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	22	6	1	6	3
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	80	3	2	7	4
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	840	233	126	269	71
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2551	965	524	828	126
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	16	5	2	6	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	952	375	232	290	25
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1583	585	290	532	99

290 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

124 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2011*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	324691	46553	13064	3575	2834
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3308	569	218	70	61
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1399	278	143	58	58
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	593	152	40	6	1
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1316	139	35	6	2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2545	611	171	34	56
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	70	11	3	2	25
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	12		4		6
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	312	91	55	12	13
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2087	503	99	17	9
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	64	6	10	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	52587	9757	4008	1308	926
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5498	1128	574	229	166
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	1968	122	54	25	27
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	26	4	8	5	6
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2138	470	193	61	44
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4654	820	313	77	30
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1260	246	125	50	36

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.* 291

124 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	3878	601	138	31	4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1874	517	194	40	26
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3529	263	57	6	6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	85	10	9	2	7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2040	439	201	83	44
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	343	71	60	25	17
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3383	821	347	91	48
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3537	974	391	103	85
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	980	299	138	64	67
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	8223	1209	383	97	60
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	629	125	92	51	57
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1054	258	151	52	54
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1214	289	76	33	12
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	358	88	78	42	36

292 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

124 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	579	103	90	43	47
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	3086	590	222	58	26
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1180	210	91	31	12
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1071	100	23	9	9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1045	78	41	30	65
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	928	166	100	43	23
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	312	42	50	32	14
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	125	14	4	4	
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	473	105	44	7	9
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	18	5	2		
Xây dựng - <i>Construction</i>	44183	9006	2128	508	327
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	21531	4071	849	226	163
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	13503	3367	980	225	137
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	9149	1568	299	57	27

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.* 293

124 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	128968	17757	3592	705	379
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8891	1579	335	35	25
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	82442	13733	2882	603	318
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	37635	2445	375	67	36
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	17876	2319	601	126	97
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	10783	1321	235	23	21
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1411	413	164	38	27
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	9		1	2	2
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	5305	570	194	59	46
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	368	15	7	4	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	12855	1067	307	67	54
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	6993	620	201	53	46
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	5862	447	106	14	8
Thông tin và truyền thông Information and communication	7021	503	127	24	41
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	708	61	12	3	3
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	622	62	23	3	1

294 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

124 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	108	27	4	1	3
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1305	75	27	6	22
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	3868	246	55	10	9
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	410	32	6	1	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1575	97	67	50	237
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	955	33	17	19	137
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	158	4		8	38
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	462	60	50	23	62
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6855	1308	927	418	427
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	27778	2085	437	94	73
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2807	68	18	5	2
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2272	199	91	23	35
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	12407	1254	222	48	23
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	191	27	3		1

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 295

124 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	6683	370	64	10	9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3410	166	39	8	3
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	8	1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	9790	681	145	38	21
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1956	230	53	11	8
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	705	66	12	6	
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	2902	157	32	13	5
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	844	25	3	1	
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1060	50	9	3	
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2323	153	36	4	8
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	2547	212	72	20	2

296 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.***

124 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	913	130	56	12	3
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	873	125	55	12	3
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	33	5	1		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	7				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1366	121	50	23	42
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	424	22	2	0	1
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	22	2	3		1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	80	26	13	7	18
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	840	71	32	16	22
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2551	86	17	5	
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	16	1			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	952	25	4	1	
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1583	60	13	4	

125 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

*Number of acting enterprises as of 31 December 2011
by size of capital and by province*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	324691	44012	40809	130684	43160
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	103518	10645	9990	40542	17161
Hà Nội	72455	7892	7241	28095	12455
Vĩnh Phúc	2339	108	168	1078	392
Bắc Ninh	3354	495	174	1195	451
Quảng Ninh	3451	165	265	1448	625
Hải Dương	3747	289	404	1565	551
Hải Phòng	7548	539	746	3100	1146
Hưng Yên	2082	160	197	763	272
Thái Bình	2230	317	244	811	300
Hà Nam	1550	58	133	656	268
Nam Định	2725	235	219	1088	458
Ninh Bình	2037	387	199	743	243
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	14045	847	1136	6076	2414
Hà Giang	657	20	32	267	131
Cao Bằng	644	72	29	270	127
Bắc Kạn	457	48	50	210	71
Tuyên Quang	728	54	95	337	109
Lào Cai	1022	34	68	410	212
Yên Bái	921	68	91	477	116
Thái Nguyên	1908	161	157	785	308
Lạng Sơn	762	43	63	304	121
Bắc Giang	1633	121	142	693	264
Phú Thọ	2232	110	192	989	376
Điện Biên	647	23	38	267	135
Lai Châu	577	24	37	287	103
Sơn La	718	16	56	283	139
Hòa Bình	1139	53	86	497	202
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	42679	6649	6164	18448	4813
Thanh Hóa	4536	670	478	2066	599
Nghệ An	5115	655	611	2268	690
Hà Tĩnh	2137	251	215	945	317
Quảng Bình	2129	184	250	1118	260
Quảng Trị	1575	162	234	704	196
Thừa Thiên - Huế	3078	622	625	1190	275

298 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

125 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011**
phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2011*
by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Đà Nẵng	8050	1614	1353	3233	735
Quảng Nam	2698	447	433	1197	258
Quảng Ngãi	2149	295	287	1024	251
Bình Định	2943	310	372	1297	383
Phú Yên	1322	253	233	520	125
Khánh Hòa	3902	788	625	1581	362
Ninh Thuận	915	116	120	405	121
Bình Thuận	2130	282	328	900	241
Tây Nguyên - Central Highlands	8532	828	1004	3823	1249
Kon Tum	1048	52	122	497	185
Gia Lai	1937	113	159	895	314
Đắk Lắk	2684	306	351	1205	346
Đắk Nông	656	47	71	315	99
Lâm Đồng	2207	310	301	911	305
Đông Nam Bộ - South East	128590	20839	18441	50170	14528
Bình Phước	1811	138	163	862	253
Tây Ninh	2040	243	271	811	245
Bình Dương	8600	740	856	3054	1088
Đồng Nai	7944	815	938	3348	918
Bà Rịa - Vũng Tàu	3896	418	418	1556	521
TP. Hồ Chí Minh	104299	18485	15795	40539	11503
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	27210	4202	4074	11625	2991
Long An	3236	409	380	1060	406
Tiền Giang	2813	546	512	1153	234
Bến Tre	1707	278	277	798	173
Trà Vinh	1025	176	182	418	112
Vĩnh Long	1539	256	237	653	157
Đồng Tháp	1713	300	244	681	195
An Giang	2231	247	296	938	335
Kiên Giang	3412	573	449	1652	377
Cần Thơ	4302	744	654	1771	448
Hậu Giang	887	93	115	451	95
Sóc Trăng	1297	129	199	637	161
Bạc Liêu	892	56	151	466	104
Cà Mau	2156	395	378	947	194
Không xác định - Nec.	117	2			4

125 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011**
phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2011*
by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	324691	46553	13064	3575	2834
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	103518	18329	4680	1179	992
Hà Nội	72455	12364	2978	748	682
Vĩnh Phúc	2339	435	110	32	16
Bắc Ninh	3354	736	216	50	37
Quảng Ninh	3451	700	160	33	55
Hải Dương	3747	672	186	47	33
Hải Phòng	7548	1340	471	132	74
Hưng Yên	2082	449	164	42	35
Thái Bình	2230	423	89	31	15
Hà Nam	1550	325	82	17	11
Nam Định	2725	574	116	25	10
Ninh Bình	2037	311	108	22	24
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	14045	2737	632	128	75
Hà Giang	657	152	37	12	6
Cao Bằng	644	120	19	5	2
Bắc Kạn	457	51	24	2	1
Tuyên Quang	728	108	20	3	2
Lào Cai	1022	217	64	10	7
Yên Bái	921	135	28	4	2
Thái Nguyên	1908	374	88	23	12
Lạng Sơn	762	181	41	6	3
Bắc Giang	1633	308	77	18	10
Phú Thọ	2232	430	102	22	11
Điện Biên	647	145	29	7	3
Lai Châu	577	102	21	2	1
Sơn La	718	173	35	8	8
Hòa Bình	1139	241	47	6	7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	42679	4871	1262	281	191
Thanh Hóa	4536	537	135	33	18
Nghệ An	5115	667	177	24	23
Hà Tĩnh	2137	317	70	13	9
Quảng Bình	2129	244	53	13	7
Quảng Trị	1575	221	50	6	2
Thừa Thiên - Huế	3078	257	83	17	9

300 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

125 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2011
by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Đà Nẵng	8050	802	202	60	51
Quảng Nam	2698	272	57	17	17
Quảng Ngãi	2149	219	52	10	11
Bình Định	2943	418	130	22	11
Phú Yên	1322	141	31	13	6
Khánh Hòa	3902	384	113	29	20
Ninh Thuận	915	118	26	8	1
Bình Thuận	2130	274	83	16	6
Tây Nguyên - Central Highlands	8532	1220	292	66	50
Kon Tum	1048	137	43	8	4
Gia Lai	1937	345	66	23	22
Đắk Lắk	2684	358	87	16	15
Đắk Nông	656	95	21	4	4
Lâm Đồng	2207	285	75	15	5
Đông Nam Bộ - South East	128590	16364	5337	1625	1286
Bình Phước	1811	285	78	20	12
Tây Ninh	2040	317	115	23	15
Bình Dương	8600	1681	769	275	137
Đồng Nai	7944	1130	461	183	151
Bà Rịa - Vũng Tàu	3896	648	198	56	81
TP. Hồ Chí Minh	104299	12303	3716	1068	890
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	27210	3018	834	270	196
Long An	3236	648	208	75	50
Tiền Giang	2813	247	86	19	16
Bến Tre	1707	130	31	12	8
Trà Vinh	1025	99	25	8	5
Vĩnh Long	1539	180	38	8	10
Đồng Tháp	1713	197	56	19	21
An Giang	2231	316	69	16	14
Kiên Giang	3412	274	70	8	9
Cần Thơ	4302	453	137	61	34
Hậu Giang	887	94	24	10	5
Sóc Trăng	1297	124	31	6	10
Bạc Liêu	892	85	21	8	1
Cà Mau	2156	171	38	20	13
Không xác định - Nec.	117	14	27	26	44

126 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2005	2008	2009	2010	2011
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	104674	269766	345309	465782	592419
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	40210	85905	105499	125071	150597
Trung ương - Central	28510	70713	88449	105039	124743
Địa phương - Local	11700	15192	17050	20032	25854
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	37955	120503	163521	237175	297835
Tư nhân - Private	4646	11411	13945	21781	17199
Công ty hợp danh - Collective name	9	52	58	68	97
Công ty TNHH - Limited Co.	20109	57293	78803	112349	135424
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5984	18228	20742	27285	33466
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	7207	33520	49972	75692	111649
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	26509	63358	76290	103535	143987
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	19402	49056	62121	82494	123292
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	7107	14302	14170	21041	20695
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	43,42	31,84	30,55	26,85	25,42
Trung ương - Central	33,69	26,21	25,61	22,55	21,06
Địa phương - Local	9,73	5,63	4,94	4,30	4,36
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	34,65	44,68	47,36	50,92	50,28
Tư nhân - Private	4,64	4,23	4,04	4,68	2,90
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,02	0,02	0,01	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	19,09	21,24	22,82	24,12	22,86
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,95	6,76	6,01	5,86	5,65
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5,96	12,43	14,47	16,25	18,85
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	21,93	23,48	22,09	22,23	24,30
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	16,05	18,18	17,99	17,71	20,81
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	5,88	5,30	4,10	4,52	3,49

302 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

127 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in enterprises by economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	104674	269766	345309	465782	592419
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4889	9152	9535	12138	16534
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	4244	8110	8203	10536	14240
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	280	459	509	561	698
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	365	583	823	1041	1597
Khai khoáng - Mining and quarrying	5744	10117	12268	15713	16603
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	3664	6429	7271	8675	9748
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	1146	1434	2172	3160	1569
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	185	505	468	626	1182
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	746	1701	2242	2795	2946
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	3	48	115	458	1158
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	34077	109616	130444	168275	223628
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3969	11991	14986	18708	24105
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	652	1546	1974	2537	3401
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	419	781	1014	1220	1384
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1734	4854	5097	6631	8665
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4655	17672	21055	28188	39912
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	4701	12403	16630	21071	31029
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	665	2230	2581	3086	4025
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	680	2208	2750	4056	4657
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	670	1762	2199	2717	3058

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 303

127 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	58	100	280	744	542
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1421	4129	4856	5730	7105
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	577	1572	1897	2232	2985
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1332	4536	6008	7833	10485
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2687	7985	10035	11844	14729
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	671	2301	2521	3358	4274
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1681	6049	7544	10215	12260
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	739	5923	4196	7055	10734
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1284	3946	4401	5240	8424
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	424	1658	1961	2698	3290
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	620	1818	2464	3415	3979
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1259	4302	4993	5409	5860
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	2221	6738	7294	9370	11952
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	720	2062	2705	3578	4557
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	236	1051	1002	1337	2217
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2689	6779	12940	12234	16131

304 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.***

127 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	1073	2024	2588	3680	5275
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	674	1120	1342	1995	2211
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	88	169	217	388	435
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	306	703	986	1243	2611
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	6	32	43	54	17
Xây dựng - Construction	15629	32598	44445	64141	79018
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	7349	14639	18001	27970	35376
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	6468	14050	21192	28773	32679
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1811	3909	5252	7397	10964
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	11893	31435	42446	65854	73340
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	694	2129	2867	3797	4847
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	8406	22971	30813	50421	56340
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2793	6335	8766	11636	12154
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	7005	15759	20689	26096	37038
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	2587	6159	6782	8626	16766
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1349	2292	2196	3589	3016
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	273	1551	3715	4446	3838

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 305

127 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	2700	5474	7425	8926	11190
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	96	283	571	509	2229
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2047	4447	5572	7939	9624
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	1433	2859	3278	4675	5755
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	613	1588	2294	3263	3869
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5422	8231	12680	12588	20739
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	282	809	982	881	906
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	39	135	363	364	655
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	29	127	403	582	699
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	4564	5325	8412	6643	12497
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	490	1723	2347	3846	5539
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	18	112	173	273	443
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5445	19783	23290	36907	43578
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	4654	17350	20256	32310	38236
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	620	1638	1916	3046	3568
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	171	794	1117	1551	1774
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	925	2820	4936	6008	7983
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3923	9892	13176	18933	23970
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	302	1039	1495	2042	2542

306 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể** - *Enterprise and individual business est.*

127 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	118	674	807	1224	2080
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	2459	5704	7671	11066	13557
Nghiên cứu khoa học và phát triển - <i>Scientific research and development</i>	17	57	85	161	117
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - <i>Advertising and market research</i>	503	1842	2443	3381	3901
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	523	576	675	1048	1758
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	1,0	0,3	1,1	10	16
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	1790	3671	5693	8502	10722
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	235	293	507	619	984
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	81	436	1053	1371	1884
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	335	594	734	1064	1547
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn - <i>Security and investigation activities</i>	314	1013	1447	2343	3378
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	586	885	1149	1790	1415
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	239	450	803	1315	1514
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	439	1464	1860	2967	2910

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.* **307**

127 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	271	635	945	1536	2284
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	266	627	930	1519	2265
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	4	8	9	10	18
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	0,3	1	5	6	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1091	1078	1411	1816	2263
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	153	90	83	110	121
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	300	51	90	94	135
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	289	412	481	593	790
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	349	526	757	1019	1216
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	324	267	393	456	779
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	0,02	2	3	5	7
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	120	60	84	111	272
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	204	205	307	340	499

308 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

128 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

Total compensation of employees in enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	104674	269766	345309	465782	592419
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	28193	82679	103112	139261	190279
Hà Nội	13722	51260	63792	86872	116009
Hà Tây	1006				
Vĩnh Phúc	609	1604	2397	2684	3895
Bắc Ninh	572	1707	2516	3660	7692
Quảng Ninh	4893	8481	10045	14771	20697
Hải Dương	961	3414	4506	6358	8874
Hải Phòng	3746	7859	9291	11056	14431
Hưng Yên	749	2723	2598	3310	5128
Thái Bình	497	1341	2259	2917	3770
Hà Nam	246	773	1132	1576	2126
Nam Định	735	1874	2239	2747	3723
Ninh Bình	456	1643	2338	3309	3935
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	4159	9684	12928	17470	22505
Hà Giang	127	457	640	940	1213
Cao Bằng	210	386	455	674	746
Bắc Kạn	85	135	182	249	333
Tuyên Quang	182	398	543	664	798
Lào Cai	394	1034	1363	1747	2122
Yên Bái	212	488	791	1027	1046
Thái Nguyên	761	1709	1874	2637	3552
Lạng Sơn	135	340	479	579	734
Bắc Giang	390	1149	1431	2274	3637
Phú Thọ	956	1911	2550	3177	4201
Điện Biên	190	468	775	1084	1373
Lai Châu	58	172	257	420	578
Sơn La	242	599	914	1021	1013
Hòa Bình	216	438	672	978	1157
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	10143	21373	28817	38436	49150
Thanh Hóa	1278	2684	3399	5408	5429
Nghệ An	960	2219	3174	4073	5701
Hà Tĩnh	275	685	1124	1561	2075
Quảng Bình	342	672	939	1234	1432
Quảng Trị	289	639	806	981	1240
Thừa Thiên - Huế	536	1241	1651	2092	2607

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 309

128 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	2050	3927	6007	8122	10815
Quảng Nam	501	1314	1812	2466	3315
Quảng Ngãi	358	973	1534	1814	2505
Bình Định	1249	2232	2597	3271	4417
Phú Yên	270	588	714	958	1115
Khánh Hòa	1443	2844	3273	4159	5251
Ninh Thuận	189	378	549	695	907
Bình Thuận	403	977	1238	1603	2341
Tây Nguyên - Central Highlands	2431	5299	6977	8322	10373
Kon Tum	288	683	806	1256	1310
Gia Lai	704	1646	2108	2634	3675
Đắk Lắk	837	1723	2281	2360	2917
Đắk Nông	76	204	298	356	500
Lâm Đồng	526	1042	1484	1716	1971
Đông Nam Bộ - South East	45464	113140	143084	200200	242169
Bình Phước	965	2431	2475	3589	5055
Tây Ninh	898	2285	2628	3665	5095
Bình Dương	8020	19756	23300	30961	40041
Đồng Nai	6959	14349	18041	24025	32451
Bà Rịa - Vũng Tàu	2788	5327	7765	17339	11796
TP. Hồ Chí Minh	25834	68991	88877	120622	147731
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	6064	13508	19636	22092	31924
Long An	1129	3019	5307	5175	7638
Tiền Giang	497	1155	1661	1966	3232
Bến Tre	264	586	828	1069	1774
Trà Vinh	128	348	538	749	1124
Vĩnh Long	336	752	990	1229	1651
Đồng Tháp	374	984	1310	1558	2108
An Giang	662	1421	1686	2116	2747
Kiên Giang	659	1171	1487	1744	2412
Cần Thơ	961	2215	3130	3227	4327
Hậu Giang	138	273	476	569	1024
Sóc Trăng	355	607	754	920	1269
Bạc Liêu	127	216	279	320	744
Cà Mau	434	763	1190	1448	1874
Không xác định - Nec.	8220	24085	30756	40002	46020

129 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees in enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	1657	2909	3399	4094	4700
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2146	4236	4960	6233	7532
Trung ương - Central	2369	4662	5342	6791	7997
Địa phương - Local	1619	2972	3618	4354	5883
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	1238	2346	2832	3420	3857
Tư nhân - Private	970	1735	2108	2950	2620
Công ty hợp danh - Collective name	1582	5359	5868	5881	5365
Công ty TNHH - Limited Co.	1206	2228	2698	3146	3520
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1776	3049	3597	4575	5562
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1301	2561	3095	3735	4271
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1810	3005	3380	4252	4994
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1572	2659	3127	3852	4780
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3082	5431	5243	7170	6820

130 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in enterprises by economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	1657	2909	3399	4094	4700
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	1608	2921	3063	3857	5610
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1740	3222	3290	4159	6254
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	1187	1978	2276	2971	3123
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	999	1519	2081	2449	3571
Khai khoáng - Mining and quarrying	3086	4716	5509	7012	7156
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	3295	5238	5896	7314	8667
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	11123	15404	24109	35378	16033
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	1509	2909	2720	3425	4767
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	1424	2641	3152	3715	3887
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	62896	6838	5616	15080	12581
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1404	2377	2693	3275	3958
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1319	2233	2630	3189	3931
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2331	3367	4067	4680	5918
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	3526	4747	6251	7530	8454
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1356	2506	2442	3075	3847
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1123	1976	2260	2824	3618
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1090	1678	2249	2632	3326
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	920	1656	1901	2277	2915
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1368	2332	2776	3900	3977
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1949	2956	3384	3924	4340

312 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

130 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2073	5406	7384	13143	9507
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2651	4430	4753	5516	6438
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2746	4039	4614	5173	6638
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1472	2420	2961	3435	3890
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1542	2582	3042	3519	4104
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1939	3328	3300	4007	4862
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1582	2629	3045	3857	4245
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1989	5494	2957	3994	4219
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1840	2750	2993	3467	5224
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1527	2883	3192	4251	4586
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	1982	3147	3589	4195	4521
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1907	3054	3297	3828	4507
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1310	2038	2329	2891	3608
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1251	2055	2363	2881	3385
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1751	3701	3675	4466	5842
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2809	4414	6170	6356	6791

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 313

130 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	2071	3013	3576	4578	5462
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	2471	3614	4182	5722	6058
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2798	4020	4931	5500	7669
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1432	2255	2837	3329	4846
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	9110	4010	3821	4801	3386
Xây dựng - Construction	1398	2356	2892	3475	3899
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	1395	2295	2727	3318	3801
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	1356	2332	2978	3573	3922
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1583	2737	3181	3742	4173
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1502	2784	3318	4089	4185
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1325	2526	2916	3329	3902
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1633	3069	3653	4484	4513
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1245	2138	2597	3128	3201
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	2322	4145	4754	5157	6249
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1725	2960	2778	3015	5117
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	3011	4633	4636	6755	5399
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	2443	10456	22745	27031	27912

314 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

130 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	2947	5392	6400	6301	7246
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	2345	4528	5039	5870	5432
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1588	2443	2709	3444	3545
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	1796	2699	2980	3897	4196
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	1250	2087	2397	2952	2881
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3122	5515	5767	5874	9030
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	2571	5336	6113	7085	6280
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1373	3109	6289	5659	6666
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1871	3337	7490	8665	7950
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	3180	5735	5477	4782	9749
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	3547	5606	6671	8584	9165
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	1857	4798	4446	5453	5528
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4428	10282	10907	15267	15704
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	4681	10504	11056	16079	16312
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	3429	8574	9407	11418	12718
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	3129	9787	11232	10989	11799
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2454	4523	6536	6438	6900
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2279	4602	5211	6067	6166
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	5076	7972	8496	10215	9718

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.* 315

130 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2729	5417	5740	6558	8808
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	2520	4521	5171	5882	5923
Nghiên cứu khoa học và phát triển - <i>Scientific research and development</i>	1884	2948	4966	5126	4765
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - <i>Advertising and market research</i>	1929	4110	4646	5455	5375
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1402	3477	3637	5212	5024
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	28417	3681	4895	23347	15268
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	1596	2789	3259	3629	3835
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1676	3402	3709	3794	4595
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	1352	3671	6277	4682	4059
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1693	2959	3530	3924	4809
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn - <i>Security and investigation activities</i>	1205	2003	2201	2663	3102
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1921	3115	3361	3833	3831
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1513	3734	3414	4889	4486
Giáo dục và đào tạo - Education	2450	5728	5746	6674	5327

316 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

130 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	2865	4104	4477	5406	6452
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	2925	4143	4498	5439	6506
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	1261	2360	2560	2721	3293
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	1938	2783	9085	6038	1605
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1765	3425	4115	4462	5251
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1773	3581	3453	3440	3151
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	1279	2144	3592	3730	5154
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	3564	5333	6077	6843	8984
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1614	2785	3527	3873	4370
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1183	1756	2276	1916	2965
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	479	1609	1538	2318	3135
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1184	1857	2410	2231	3836
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1182	1731	2251	1828	2637

131 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

Average compensation per month of employees in enterprises by province

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1657	2909	3399	4094	4700
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1600	3026	3402	4215	4650
Hà Nội	1792	3497	3902	4944	4974
Hà Tây	1138				
Vĩnh Phúc	1128	2200	3098	3076	3513
Bắc Ninh	1037	2017	2551	3016	4764
Quảng Ninh	2612	4239	4815	6108	8084
Hải Dương	1018	2244	2414	2968	3679
Hải Phòng	1457	2440	2686	3151	3782
Hưng Yên	1094	2712	2439	2984	3848
Thái Bình	734	1426	2050	2302	2667
Hà Nam	945	1761	2197	2720	2989
Nam Định	950	1522	1851	2245	2756
Ninh Bình	964	2243	2604	2930	3080
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	1188	2087	2547	2955	3339
Hà Giang	902	2163	2550	2917	3454
Cao Bằng	1116	2184	2451	3244	3316
Bắc Kạn	1150	1654	2003	2465	3025
Tuyên Quang	1109	2119	2484	2705	2980
Lào Cai	1287	2651	3328	3571	3940
Yên Bái	909	1842	2724	3182	3246
Thái Nguyên	1418	2435	2809	3433	3655
Lạng Sơn	1012	1925	2561	2853	3160
Bắc Giang	1052	1940	2077	2628	3174
Phú Thọ	1323	1845	2301	2603	3190
Điện Biên	1345	2498	3262	3813	3993
Lai Châu	937	1624	2433	2994	3670
Sơn La	1223	2234	2826	2905	2881
Hòa Bình	939	1689	2161	2508	2858
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	1218	2001	2436	2789	3385
Thanh Hóa	1265	2021	2317	2316	2755
Nghệ An	1172	1942	2478	2826	3434
Hà Tĩnh	989	1771	2366	2651	3051
Quảng Bình	986	1781	2125	2455	2934
Quảng Trị	1272	2343	2569	2963	3377
Thừa Thiên - Huế	1217	1969	2299	2606	3021

318 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

131 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by province

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	1379	2245	2910	3368	4049
Quảng Nam	1043	1654	2074	2523	2907
Quảng Ngãi	1200	2132	2912	3257	4224
Bình Định	1245	1865	2127	2645	3392
Phú Yên	720	1272	1475	1890	2329
Khánh Hòa	1377	2339	2670	3229	3744
Ninh Thuận	1223	2060	2540	3001	3629
Bình Thuận	1118	2020	2383	2793	3580
Tây Nguyên - Central Highlands	1258	2189	2743	3027	3828
Kon Tum	1407	2663	2995	3869	3765
Gia Lai	1328	2317	2925	3329	4808
Đắk Lắk	1176	2033	2492	2519	3303
Đắk Nông	933	1726	2422	2671	3194
Lâm Đồng	1299	2138	2878	3045	3531
Đông Nam Bộ - South East	1822	3107	3648	4422	5071
Bình Phước	2115	4081	3786	4680	5640
Tây Ninh	1477	2613	2823	3745	4237
Bình Dương	1537	2621	2946	3687	4406
Đồng Nai	1564	2417	2994	3712	4515
Bà Rịa - Vũng Tàu	2925	4924	5814	8182	6810
TP. Hồ Chí Minh	1916	3384	3974	4544	5343
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1275	2005	2654	2736	3507
Long An	1254	2189	3378	2945	3839
Tiền Giang	1028	1683	2199	2309	3068
Bến Tre	1131	1774	2229	2670	3532
Trà Vinh	1040	1422	2024	2206	2709
Vĩnh Long	1067	1641	2163	2416	2801
Đồng Tháp	1321	2202	2466	2627	3267
An Giang	1569	2626	2925	3633	4171
Kiên Giang	1396	2122	2560	2699	3374
Cần Thơ	1472	2102	2758	2825	3755
Hậu Giang	1236	1776	2819	3264	4544
Sóc Trăng	1152	1691	2086	2325	3318
Bạc Liêu	1040	1457	1731	1897	3076
Cà Mau	1321	1975	2568	2815	3526
Không xác định - Nec.	2524	5330	5909	8114	10731

132 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	98424	221835	327207	356301	334407
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	28473	81471	131435	115193	144880
Trung ương - Central	22902	69111	112180	90526	116439
Địa phương - Local	5571	12360	19255	24667	28441
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	10583	35416	74841	115654	84218
Tư nhân - Private	1217	2189	2230	2931	2994
Công ty hợp danh - Collective name	-1	126	39	53	115
Công ty TNHH - Limited Co.	1763	2141	10743	27534	4681
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4158	18258	25252	34164	34580
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3446	12702	36577	50972	41848
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	59368	104948	120931	125454	105309
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	6197	17194	35059	40832	65886
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	53171	87754	85872	84622	39423
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	28,93	36,73	40,17	32,33	43,32
Trung ương - Central	23,27	31,16	34,29	25,41	34,82
Địa phương - Local	5,66	5,57	5,88	6,92	8,50
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	10,75	15,96	22,88	32,46	25,19
Tư nhân - Private	1,24	0,99	0,68	0,82	0,90
Công ty hợp danh - Collective name	-0,001	0,06	0,01	0,01	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	1,79	0,96	3,28	7,73	1,40
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,22	8,22	7,73	9,59	10,35
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3,50	5,73	11,18	14,31	12,51
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	60,32	47,31	36,95	35,21	31,49
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	6,30	7,75	10,71	11,46	19,70
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	54,02	39,56	26,24	23,75	11,79

320 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

133 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	98424	221835	327207	356301	334407
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	3542	5938	5505	9602	14631
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	3244	5644	4943	8665	13598
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	78	131	138	200	150
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	220	164	424	738	883
Khai khoáng - Mining and quarrying	28904	75198	77110	81053	48143
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	737	1354	1446	2287	2282
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	27554	72261	56226	53003	20433
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	247	349	90	-20	1011
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	368	1221	1163	1752	1537
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-2	13	18184	24031	22881
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	22908	44308	86480	101313	111786
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	4301	9218	21175	23663	28583
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2416	3348	3392	7314	7107
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	645	1241	1360	1220	1757
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-283	22	2729	7102	2361
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	690	-104	715	2132	3267
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-255	529	750	1127	68
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	183	204	457	2982	988
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	253	789	1268	1476	4140
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	307	664	832	1013	640

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 321

133 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Profit before taxes of enterprises by economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	134	36	1878	7286	-871
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2240	4829	10895	8137	12928
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	693	1228	2137	2888	2799
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	423	-112	3093	4570	4572
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2129	10171	8448	3678	2470
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-243	424	3930	671	642
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1072	853	3372	4243	3513
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1286	413	490	3313	19833
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1193	960	3598	3182	2474
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	86	659	1263	2382	2938
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	1565	2847	4501	4117	2806
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3450	4575	8930	4507	4614
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	429	818	2470	2674	1525
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	154	489	1424	1952	2058
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	38	207	-2628	-316	575
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3182	8913	12010	-5200	4321

322 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.***

133 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Profit before taxes of enterprises by economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	286	688	872	1390	1638
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	251	456	501	972	1142
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-0,2	41	38	95	89
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	34	172	348	290	418
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	1	20	-14	34	-11
Xây dựng - Construction	2438	3214	14345	17888	9805
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	1462	6010	8404	9243	4821
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	650	2667	4391	6578	2922
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	327	-5464	1550	2067	2062
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	3899	9344	28728	39498	27544
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	307	1008	2612	1348	1826
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2117	7439	32126	34149	24047
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1475	897	-6010	4001	1671
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	4297	9683	16511	8161	4719
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	299	1104	1514	866	265
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	564	1788	-223	-538	-1727
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	541	1291	9863	1015	-359

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 323

133 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	2850	5479	5271	6704	6460
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	44	21	87	114	80
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1019	4169	3685	3910	3563
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	818	3308	2645	2802	2891
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	200	861	1040	1108	672
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13000	16160	13615	8088	28932
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	324	520	874	657	472
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-14	-1	-152	-53	-139
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	19	162	916	1106	-7
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	12675	14946	11226	5501	25504
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-5	515	768	627	2815
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	1	17	-16	250	287
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9129	29612	47055	61672	58022
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	7996	28388	37987	56422	51964
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	728	3007	4108	4234	7540
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	405	-1783	4960	1015	-1481
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3188	8583	12356	15176	12972
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	328	1646	3602	11807	3588
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	47	1356	591	721	703

324 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.*

133 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	1	-987	985	1072	1353
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	230	633	1489	8631	962
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	9	7	32	27	-12
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	52	555	399	1126	634
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-11	82	107	229	-53
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-0,4	-0,1	-0,3	1,7	1,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	236	543	1074	-1409	-2130
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	-48	152	599	-83	68
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	23	45	120	11	201
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	97	580	96	-1283	1175
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	9	30	-23	-40	47
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	100	144	232	319	93
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	56	-408	50	-333	-3714
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	-34	285	354	-3064	431

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 325

133 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Profit before taxes of enterprises by economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	66	239	259	228	283
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	68	245	273	224	269
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-2	-6	-11	4	14
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>		-0,04	-2,3	-0,3	-0,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	2088	3375	3733	4731	6217
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-8	14	64	5	-80
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	67	1	10	4	5
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1944	3381	4084	5367	6757
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	85	-20	-425	-645	-464
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-52	-63	-87	1457	-58
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	0	-1	-2	-0,4	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	24	5	-63	-32	22
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-76	-67	-23	1490	-81

326 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

134 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương

Profit before taxes of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	98424	221835	327207	356301	334407
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	18215	40400	95222	96216	100199
Hà Nội	13761	25803	74909	82761	72684
Hà Tây	211				
Vĩnh Phúc	1662	8058	7395	6590	7880
Bắc Ninh	223	777	1711	3777	17939
Quảng Ninh	964	1707	2304	1369	841
Hải Dương	292	373	371	1825	1588
Hải Phòng	854	2037	3639	1602	-1932
Hưng Yên	194	787	2976	-3218	1031
Thái Bình	3	44	501	215	-97
Hà Nam	89	289	469	530	127
Nam Định	32	257	590	498	39
Ninh Bình	-69	268	356	266	100
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	660	2239	2995	1578	4211
Hà Giang	5	74	171	162	137
Cao Bằng	33	50	41	203	237
Bắc Kạn	17	43	106	22	8
Tuyên Quang	121	101	125	204	1257
Lào Cai	98	435	449	828	954
Yên Bái	45	62	89	112	65
Thái Nguyên	48	272	450	882	307
Lạng Sơn	6	34	53	59	17
Bắc Giang	130	755	703	549	737
Phú Thọ	68	183	387	669	280
Điện Biên	6	38	99	107	62
Lai Châu	7	19	24	66	-53
Sơn La	-1	207	386	439	278
Hòa Bình	78	-35	-89	-2724	-75
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	3059	7451	11488	13509	7328
Thanh Hóa	695	1267	1409	1646	1330
Nghệ An	270	888	979	1143	341
Hà Tĩnh	94	101	118	218	141
Quảng Bình	-38	66	94	247	7
Quảng Trị	78	155	176	270	334
Thừa Thiên - Huế	412	776	965	1416	1526

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 327

134 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo địa phương
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	288	267	997	1400	654
Quảng Nam	177	601	1324	1595	1328
Quảng Ngãi	42	257	1215	342	-2503
Bình Định	217	780	843	1142	1338
Phú Yên	63	155	305	641	453
Khánh Hòa	620	1569	2388	2492	1490
Ninh Thuận	29	71	-19	-65	-1
Bình Thuận	112	497	696	1020	888
Tây Nguyên - Central Highlands	780	2187	3125	6625	3780
Kon Tum	39	229	359	647	530
Gia Lai	361	861	2275	4370	2315
Đắk Lắk	240	975	744	1043	359
Đắk Nông	17	103	390	245	413
Lâm Đồng	123	20	-643	320	163
Đông Nam Bộ - South East	54055	136165	162535	208153	158275
Bình Phước	784	1378	1554	2818	3883
Tây Ninh	552	897	1682	1970	2811
Bình Dương	3181	7487	12479	17249	18903
Đồng Nai	4103	3448	18889	19263	19999
Bà Rịa - Vũng Tàu	28855	83180	62432	66615	35048
TP. Hồ Chí Minh	16579	39775	65498	100239	77631
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3719	10266	16672	22516	21099
Long An	251	2015	3204	4849	3088
Tiền Giang	330	948	1380	1601	1782
Bến Tre	240	597	594	572	1105
Trà Vinh	133	307	391	455	414
Vĩnh Long	239	445	852	88	1048
Đồng Tháp	-125	-1019	1371	1698	1835
An Giang	557	1786	1352	3768	2826
Kiên Giang	496	1503	1469	1808	2360
Cần Thơ	642	1482	2800	3163	1880
Hậu Giang	153	596	945	1198	1124
Sóc Trăng	228	315	420	633	847
Bạc Liêu	219	606	500	897	1104
Cà Mau	353	686	1395	1786	1687
Không xác định - Nec.	17936	23127	35170	7704	39515

135 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	5,25	4,02	5,39	4,53	3,16
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	5,40	5,13	7,89	5,31	5,18
Trung ương - Central	6,00	5,28	8,14	5,10	5,22
Địa phương - Local	3,14	4,41	6,72	6,28	5,01
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	1,19	1,21	2,27	2,71	1,48
Tư nhân - Private	0,84	0,57	0,69	0,74	0,61
Công ty hợp danh - Collective name	-1,51	31,10	15,35	12,90	27,25
Công ty TNHH - Limited Co.	0,39	0,15	0,67	1,46	0,18
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,90	5,42	6,86	7,55	5,08
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2,28	1,62	3,62	3,31	2,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11,82	10,57	10,96	8,84	5,06
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,57	2,85	4,80	4,22	4,34
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	20,39	22,53	23,03	18,77	7,00

136 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit rate of enterprises by economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	5,25	4,02	5,39	4,53	3,16
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	16,78	15,96	13,68	18,02	19,96
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	19,61	19,59	17,26	21,89	24,93
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	5,20	5,07	5,61	7,19	4,19
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	7,15	2,82	4,64	6,74	5,82
Khai khoáng - Mining and quarrying	29,43	38,07	40,03	24,48	16,25
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	3,92	3,21	3,12	3,87	3,51
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	34,22	52,24	61,09	65,53	14,50
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	18,79	11,85	2,56	-0,32	9,16
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	6,30	8,78	6,81	1,25	6,40
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-120,86	6,37	53,94	53,27	41,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3,19	2,81	4,44	4,07	3,35
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	2,80	2,68	5,40	4,86	4,21
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	15,98	10,91	9,42	14,36	10,88
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	5,94	7,99	7,00	5,23	6,50
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-0,82	0,04	3,47	6,63	1,59
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2,10	-0,16	0,96	2,12	2,30
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-0,68	0,85	1,07	1,28	0,06
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	1,71	0,88	1,71	7,03	1,76
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1,48	2,06	3,10	2,60	4,85
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2,93	3,94	4,67	3,54	2,30

330 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

136 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Profit rate of enterprises by economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	5,90	0,96	11,05	6,15	-0,65
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	4,78	5,11	7,04	5,72	7,50
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	7,05	6,28	9,62	9,94	8,82
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1,35	-0,15	2,51	3,73	2,81
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	4,46	10,49	6,38	2,48	1,32
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-0,71	0,35	3,01	0,36	0,29
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	2,71	0,85	2,97	2,78	1,70
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	3,57	0,55	0,55	2,60	7,27
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	3,70	1,30	4,41	2,81	1,85
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1,15	2,99	5,44	7,36	6,96
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	6,22	4,65	6,32	5,26	2,84
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	7,79	5,28	6,72	3,63	2,84
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1,59	1,51	4,21	3,53	1,71
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1,71	3,03	4,41	6,57	5,83
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2,05	1,59	-35,76	-1,44	1,76
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8,06	6,12	4,18	-1,40	1,09

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 331

136 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit rate of enterprises by economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	5,53	4,66	6,65	8,47	6,78
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	6,47	4,43	6,43	9,54	8,96
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-0,12	2,76	4,28	7,55	6,12
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	3,08	6,02	8,17	6,29	4,33
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	4,66	14,33	-7,65	9,66	-3,46
Xây dựng - Construction	1,93	1,12	3,85	3,50	1,69
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	2,55	4,53	5,32	4,25	1,90
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	1,18	2,30	2,60	2,97	1,21
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	2,35	-14,03	3,38	2,86	2,42
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	0,49	0,39	1,22	1,31	0,66
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,63	0,77	1,16	0,68	0,68
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	0,34	0,37	1,77	1,40	0,73
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1,15	0,34	-1,90	1,06	0,27
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	5,68	5,79	9,30	3,14	1,40
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1,39	2,26	2,43	1,04	0,23
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	3,79	5,07	-0,79	-1,37	-3,63
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	4,75	4,13	34,15	2,30	-0,71

332 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

136 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit rate of enterprises by economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	10,60	10,93	9,58	7,48	5,73
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	4,66	1,22	2,95	3,43	0,71
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5,61	11,86	9,22	7,50	5,30
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	6,64	14,16	11,43	9,95	7,56
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	3,44	7,31	6,18	4,62	2,32
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	25,76	27,41	11,84	6,30	10,63
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	9,99	9,79	14,06	13,85	5,25
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-4,02	-0,16	-8,17	-2,69	-2,90
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	6,93	21,79	30,79	26,99	-0,12
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	29,26	33,17	11,95	5,75	11,48
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-0,16	8,23	8,18	3,09	11,21
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	0,18	2,54	-2,40	16,66	5,33
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8,30	6,71	15,69	18,54	8,65
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	8,60	8,07	14,56	19,81	8,68
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	5,32	3,69	15,44	12,86	14,14
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	12,03	-21,66	39,76	6,83	-7,72
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	18,39	19,93	13,33	16,86	11,57
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,50	3,29	5,86	12,22	3,48
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	5,72	33,61	15,06	13,67	10,67

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.* 333

136 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit rate of enterprises by economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	0,05	-43,30	16,08	9,59	11,23
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	2,86	3,44	5,50	19,01	2,19
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	2,21	1,07	3,16	2,11	-3,20
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	0,67	2,59	2,01	4,15	1,95
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-0,40	2,58	3,06	3,64	-0,71
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-12,61	-6,11	-15,16	4,89	2,81
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1,46	2,26	3,75	-3,13	-3,82
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	-1,59	5,36	10,60	-1,12	0,73
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	3,12	1,87	4,58	0,29	4,84
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1,65	5,12	0,93	-8,43	5,24
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1,48	1,87	-1,04	-1,22	0,99
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	3,85	4,64	5,61	5,40	2,97
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1,67	-14,98	1,35	-3,61	-30,88
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	-1,97	6,10	6,67	-39,44	4,08

334 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.*

136 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit rate of enterprises by economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	4,34	9,34	6,99	4,18	3,77
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	4,52	9,63	7,41	4,15	3,62
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-20,23	-33,80	-53,42	11,58	20,25
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	0,00	-1,03	-21,60	-2,36	-27,90
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	10,01	12,47	11,46	12,30	13,48
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-0,85	1,98	19,06	0,81	-11,47
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	3,04	0,60	5,57	2,16	1,73
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	12,32	14,53	14,45	16,14	16,97
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	4,33	-0,68	-11,23	-14,58	-8,68
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-1,61	-5,23	-5,35	15,91	-1,38
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	0,00	-7,41	-15,84	-1,91	2,76
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1,37	2,01	-18,58	-5,29	0,98
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-5,01	-7,19	-1,79	17,47	-4,32

137 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương

Profit rate of enterprises by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5,25	4,02	5,39	4,53	3,16
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,01	2,44	5,55	3,86	2,92
Hà Nội	3,53	2,22	6,53	4,85	3,27
Hà Tây	1,21				
Vĩnh Phúc	7,37	13,28	11,43	7,64	6,28
Bắc Ninh	2,33	2,36	3,06	4,10	7,70
Quảng Ninh	1,90	1,90	2,41	0,96	0,44
Hải Dương	1,85	0,83	0,74	2,02	1,44
Hải Phòng	1,46	1,34	2,31	0,87	-0,71
Hưng Yên	1,36	2,15	6,24	-5,60	1,33
Thái Bình	0,05	0,24	1,94	0,59	-0,19
Hà Nam	1,83	2,25	2,77	2,14	0,36
Nam Định	0,30	1,10	2,18	1,55	0,09
Ninh Bình	-1,17	1,08	1,37	0,59	0,15
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	1,20	1,58	1,78	0,74	1,48
Hà Giang	0,45	2,81	4,66	3,53	2,24
Cao Bằng	1,76	1,34	0,99	3,46	3,04
Bắc Kạn	2,29	3,10	4,99	0,78	0,19
Tuyên Quang	6,65	2,69	2,67	3,24	12,95
Lào Cai	2,94	4,13	3,61	4,90	3,31
Yên Bái	2,02	1,21	1,24	1,23	0,59
Thái Nguyên	0,31	0,55	0,86	1,54	0,41
Lạng Sơn	0,24	0,51	0,64	0,52	0,13
Bắc Giang	2,04	5,43	4,02	2,11	1,89
Phú Thọ	0,50	0,65	1,18	1,61	0,52
Điện Biên	0,49	1,54	2,50	1,71	0,86
Lai Châu	1,37	1,46	1,27	2,15	-1,44
Sơn La	-0,07	3,14	3,92	3,58	2,46
Hòa Bình	3,69	-0,67	-1,30	-30,08	-0,58
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	1,84	2,17	2,77	2,32	0,89
Thanh Hóa	4,46	3,80	3,39	2,95	1,76
Nghệ An	1,53	2,21	2,07	2,04	0,43
Hà Tĩnh	2,56	1,14	0,95	1,07	0,53
Quảng Bình	-0,69	0,53	0,73	1,18	0,03
Quảng Trị	2,01	1,73	1,51	1,76	1,37
Thừa Thiên - Huế	4,91	4,39	4,58	5,18	3,79

336 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

137 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp**
phân theo địa phương
(Cont.) *Profit rate of enterprises by province*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	0,71	0,38	1,21	1,36	0,47
Quảng Nam	2,26	2,70	4,97	4,01	2,49
Quảng Ngãi	0,79	1,73	4,27	0,41	-1,69
Bình Định	1,43	2,38	2,31	2,56	2,36
Phú Yên	1,20	1,44	2,38	3,89	2,07
Khánh Hòa	2,35	3,39	4,54	3,98	1,82
Ninh Thuận	0,91	1,06	-0,25	-0,68	-0,004
Bình Thuận	1,38	2,75	3,35	3,86	2,54
Tây Nguyên - Central Highlands	1,84	1,98	1,85	5,02	1,97
Kon Tum	1,84	3,93	4,73	6,66	4,18
Gia Lai	3,24	3,22	8,92	12,50	4,42
Đắk Lắk	1,37	1,98	0,70	2,07	0,49
Đắk Nông	0,66	1,47	4,31	2,38	2,35
Lâm Đồng	1,35	0,09	-3,11	1,21	0,46
Đông Nam Bộ - South East	7,40	5,33	5,72	6,03	3,51
Bình Phước	9,33	6,66	7,39	8,58	7,27
Tây Ninh	3,98	2,67	4,26	3,62	3,67
Bình Dương	3,20	2,99	4,33	4,43	3,70
Đồng Nai	3,13	1,22	5,78	4,65	3,51
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,66	31,84	25,90	23,11	8,15
TP. Hồ Chí Minh	3,01	2,33	3,41	4,41	2,70
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	1,98	2,67	3,71	3,43	2,57
Long An	1,37	4,13	5,67	5,59	2,54
Tiền Giang	1,99	2,92	3,66	3,03	2,68
Bến Tre	3,27	4,05	3,41	2,54	3,09
Trà Vinh	2,48	3,39	3,33	2,93	2,09
Vĩnh Long	2,78	2,22	3,36	0,28	2,75
Đồng Tháp	-0,75	-2,62	3,07	2,61	2,03
An Giang	2,59	3,82	3,23	5,87	3,79
Kiên Giang	3,41	4,77	4,22	4,23	3,90
Cần Thơ	2,11	2,23	3,15	2,05	1,34
Hậu Giang	3,39	6,63	8,81	7,70	4,41
Sóc Trăng	2,17	1,28	2,22	2,63	2,50
Bạc Liêu	2,00	7,49	4,83	7,38	5,04
Cà Mau	1,57	1,97	2,76	2,55	1,82
Không xác định - Nec.	9,91	7,15	11,15	2,36	7,65

138 Số hợp tác xã phân theo địa phương

Number of cooperatives by province

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	13532	12249	11924	13338
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5102	4930	4818	5135
Hà Nội	1299	1323	1301	1416
Vĩnh Phúc	305	310	291	342
Bắc Ninh	627	613	601	653
Quảng Ninh	116	91	91	114
Hải Dương	655	573	554	567
Hải Phòng	339	333	311	342
Hưng Yên	231	239	241	242
Thái Bình	580	502	512	527
Hà Nam	179	185	183	184
Nam Định	428	423	410	413
Ninh Bình	343	338	323	335
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and mountain areas	2682	1787	1750	2281
Hà Giang	119	151	213	361
Cao Bằng	163	175	189	230
Bắc Kạn	75	39	40	32
Tuyên Quang	172	166	156	192
Lào Cai	98	81	74	90
Yên Bái	189	122	128	152
Thái Nguyên	218	73	69	115
Lạng Sơn	205	56	37	47
Bắc Giang	580	289	222	256
Phú Thọ	336	214	190	370
Điện Biên	66	53	36	58
Lai Châu	98	107	134	133
Sơn La	53	51	45	43
Hòa Bình	310	210	217	202
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung				
North Central and Central coastal areas	3699	3471	3253	3503
Thanh Hóa	832	715	654	765
Nghệ An	546	516	489	527
Hà Tĩnh	404	335	299	386
Quảng Bình	272	276	267	243
Quảng Trị	299	282	286	294
Thừa Thiên - Huế	227	229	212	215

338 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

138

(Tiếp theo) **Số hợp tác xã phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of cooperatives by province*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	58	68	53	61
Quảng Nam	150	150	151	156
Quảng Ngãi	240	233	217	209
Bình Định	274	261	234	223
Phú Yên	137	134	128	143
Khánh Hòa	101	102	99	102
Ninh Thuận	40	40	36	33
Bình Thuận	119	130	128	146
Tây Nguyên - Central Highlands	395	377	338	404
Kon Tum	28	26	28	31
Gia Lai	75	74	55	87
Đắk Lắk	177	174	152	176
Đắk Nông	50	38	37	39
Lâm Đồng	65	65	66	71
Đông Nam Bộ - South East	600	604	632	734
Bình Phước	20	13	12	28
Tây Ninh	50	44	46	72
Bình Dương	70	66	66	74
Đồng Nai	142	132	121	156
Bà Rịa - Vũng Tàu	17	24	20	37
TP. Hồ Chí Minh	301	325	367	367
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1054	1080	1133	1281
Long An	44	40	40	42
Tiền Giang	78	74	82	87
Bến Tre	49	53	52	57
Trà Vinh	67	74	75	81
Vĩnh Long	52	66	71	75
Đồng Tháp	161	147	143	170
An Giang	136	128	128	133
Kiên Giang	90	107	111	173
Cần Thơ	138	107	102	121
Hậu Giang	98	92	81	91
Sóc Trăng	53	70	74	83
Bạc Liêu	35	77	73	78
Cà Mau	53	45	101	90

139 Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương

Number of employees in cooperatives by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	270077	261364	251541	241118
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	106623	102050	95287	91427
Hà Nội	25012	23758	23304	23798
Vĩnh Phúc	4012	3838	3197	3545
Bắc Ninh	8590	8356	7983	7450
Quảng Ninh	2453	2256	2457	2536
Hải Dương	11264	10198	9718	9337
Hải Phòng	9656	10947	8501	9434
Hưng Yên	5229	5514	5664	4633
Thái Bình	13901	12461	12231	10738
Hà Nam	4633	5169	4614	3725
Nam Định	15520	13264	11392	10137
Ninh Bình	6353	6289	6226	6094
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and mountain areas	31915	27504	25527	28213
Hà Giang	2022	2443	2897	3548
Cao Bằng	2173	2424	2472	2342
Bắc Kạn	586	382	414	302
Tuyên Quang	2734	2382	2448	2472
Lào Cai	1981	1606	1289	1252
Yên Bái	2768	2327	2168	2156
Thái Nguyên	4004	2480	1932	3037
Lạng Sơn	2624	1471	938	1263
Bắc Giang	5240	3133	2605	3184
Phú Thọ	3559	2948	2733	4107
Điện Biên	963	966	797	972
Lai Châu	1428	1678	1541	1073
Sơn La	679	767	662	601
Hòa Bình	1154	2497	2631	1904
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung				
North Central and Central coastal areas	60792	57097	55440	53038
Thanh Hóa	15493	15039	14154	15048
Nghệ An	7760	7247	6811	7541
Hà Tĩnh	5257	4680	4196	4686
Quảng Bình	3742	3024	3035	2678
Quảng Trị	2762	2627	2562	2206
Thừa Thiên - Huế	4000	3979	3936	3883

340 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

139 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã**
phân theo địa phương
(Cont.) *Number of employees in cooperatives by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011
Đà Nẵng	1819	1862	1713	1700
Quảng Nam	2830	2718	2558	2708
Quảng Ngãi	2168	2046	2086	1839
Bình Định	5625	4751	4334	3647
Phú Yên	3511	3287	2977	1959
Khánh Hòa	3853	3678	3204	3067
Ninh Thuận	592	505	473	412
Bình Thuận	1380	1654	3401	1664
Tây Nguyên - Central Highlands	8344	7052	9712	11609
Kon Tum	370	223	336	331
Gia Lai	1573	1238	3118	3208
Đắk Lắk	4604	4037	4432	6352
Đắk Nông	1138	699	604	548
Lâm Đồng	659	855	1222	1170
Đông Nam Bộ - South East	34878	38616	38824	33771
Bình Phước	295	229	218	533
Tây Ninh	730	675	786	1019
Bình Dương	4449	4330	3806	3967
Đồng Nai	6215	4669	3289	4025
Bà Rịa - Vũng Tàu	422	584	469	811
TP. Hồ Chí Minh	22767	28129	30256	23416
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	27525	29045	26751	23060
Long An	328	412	390	316
Tiền Giang	2461	1806	1834	1629
Bến Tre	3026	3174	1027	1062
Trà Vinh	1343	1721	1690	1218
Vĩnh Long	777	1439	1222	1618
Đồng Tháp	1516	1835	1875	2039
An Giang	3170	3242	3147	3033
Kiên Giang	1059	962	927	1360
Cần Thơ	4421	3383	3308	3491
Hậu Giang	1308	995	849	763
Sóc Trăng	2220	2937	3047	2416
Bạc Liêu	4610	5510	5173	2815
Cà Mau	1286	1629	2262	1300

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 341

140 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

*Number of non-farm individual business establishments
by province*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3053011	3986071	4124980	4236352	4628802
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	813309	1043391	1093148	1113923	1233773
Hà Nội	108746	291058	303859	303708	345893
Hà Tây	120043				
Vĩnh Phúc	41658	48591	53818	56476	63798
Bắc Ninh	50590	76467	77057	83313	95845
Quảng Ninh	43516	55977	62336	59490	70199
Hải Dương	69449	91203	97831	100585	113149
Hải Phòng	66266	81048	86770	84778	94241
Hưng Yên	47472	64544	60114	60995	70878
Thái Bình	99006	123230	126531	131147	137582
Hà Nam	43309	56152	58308	61955	56015
Nam Định	72795	79805	83459	86366	95931
Ninh Bình	50459	75316	83065	85110	90242
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	266598	356752	369587	380372	430435
Hà Giang	9811	13768	14607	15759	18374
Cao Bằng	7971	11990	12887	13029	14174
Bắc Kạn	6986	9367	10041	9822	12346
Tuyên Quang	19363	23645	24542	24724	28888
Lào Cai	13014	16833	18277	18258	20334
Yên Bái	17119	24943	24961	26036	29177
Thái Nguyên	37639	50658	50807	56172	60518
Lạng Sơn	21226	28367	28223	28322	31064
Bắc Giang	39527	50663	54044	56093	63786
Phú Thọ	46654	60263	61833	60316	69209
Điện Biên	7770	11034	11453	12360	13521
Lai Châu	3415	6609	7192	6787	8647
Sơn La	16324	21898	23119	24180	27993
Hoà Bình	19779	26714	27601	28514	32404
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	700968	911093	945428	979435	1054027
Thanh Hoá	127229	158719	159576	159343	177816
Nghệ An	91156	120194	125613	135053	142016
Hà Tĩnh	43466	53109	57835	59890	64023
Quảng Bình	41764	51881	54769	57351	62095
Quảng Trị	24957	32056	33665	35036	37222
Thừa Thiên - Huế	49929	60784	64188	61835	68422

342 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

140 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments
by province

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Đà Nẵng	35429	53240	56287	60626	66167
Quảng Nam	41089	58893	63037	65599	73910
Quảng Ngãi	51728	58505	66205	67208	70271
Bình Định	64202	80286	83924	88114	92343
Phú Yên	31009	43132	44325	47426	51142
Khánh Hoà	40305	57576	56677	59227	61618
Ninh Thuận	24536	33707	32345	33875	32628
Bình Thuận	34169	49011	46982	48852	54354
Tây Nguyên - Central Highlands	124005	175081	181054	187817	213795
Kon Tum	11102	14556	16638	17530	19395
Gia Lai	29224	35043	37144	38395	46586
Đắk Lắk	36558	57609	56891	58481	69841
Đắk Nông	8016	14899	15657	16188	18627
Lâm Đồng	39105	52974	54724	57223	59346
Đông Nam Bộ - South East	505093	642487	664769	671982	748883
Bình Phước	23488	34006	35701	37842	41245
Tây Ninh	42981	55486	58027	60800	62667
Bình Dương	40885	60615	68117	72801	80485
Đồng Nai	82580	106343	109893	115532	128276
Bà Rịa - Vũng Tàu	38540	43939	47260	49229	55408
TP.Hồ Chí Minh	276619	342098	345771	335778	380802
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	643038	857267	870994	902823	947889
Long An	50215	65026	65317	67483	64090
Tiền Giang	40123	61090	60572	62497	73020
Bến Tre	36365	60539	65447	68115	72006
Trà Vinh	35562	45291	50508	50698	61676
Vĩnh Long	49550	67809	63368	66069	66134
Đồng Tháp	78235	96964	97134	100618	105289
An Giang	104473	126565	132105	135222	139114
Kiên Giang	57481	71737	72447	74654	80256
Cần Thơ	43681	67881	65355	69419	73859
Hậu Giang	28121	35630	31222	36342	38382
Sóc Trăng	49626	57397	61632	63041	64409
Bạc Liêu	42857	49845	58056	58657	56317
Cà Mau	26749	51493	47831	50008	53337

141 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương^(*)

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by province^(*)*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel.2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5583617	7057090	7412632	7558026	7796992
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1604367	1908077	2051558	2066634	2191626
Hà Nội	215532	557868	585186	586343	645870
Hà Tây	268764				
Vĩnh Phúc	72487	80528	98695	109341	113331
Bắc Ninh	126567	148749	150018	167358	182875
Quảng Ninh	70994	102178	115938	89751	105079
Hải Dương	127829	152689	185666	181177	193532
Hải Phòng	99055	122736	134875	133778	145469
Hưng Yên	99749	139259	125737	130685	137094
Thái Bình	210671	239609	248869	257603	237619
Hà Nam	77624	94307	102003	102317	102372
Nam Định	147306	153601	162569	169597	181632
Ninh Bình	87789	116553	142002	138684	146753
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	407415	558767	635637	641348	663503
Hà Giang	14688	20497	21126	23023	27518
Cao Bằng	12034	16676	21208	17800	19523
Bắc Kạn	10356	16648	14669	14503	16402
Tuyên Quang	27977	34857	35576	37146	42513
Lào Cai	17839	23804	26340	26592	29691
Yên Bái	25427	38883	39063	40062	44326
Thái Nguyên	61625	77288	76841	87528	93086
Lạng Sơn	31397	40633	39685	39997	43612
Bắc Giang	61853	88391	95433	94795	109739
Phú Thọ	72318	101952	106910	105580	114305
Điện Biên	10979	14990	16067	17357	19405
Lai Châu	5364	10435	10966	10471	13193
Sơn La	23952	32594	34826	37050	40564
Hoà Bình	31606	41119	96927	89444	49626
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	1113481	1449806	1519102	1615431	1639823
Thanh Hoá	215483	265263	268982	268178	289475
Nghệ An	136363	191587	207981	260777	228325
Hà Tĩnh	65621	83128	95225	103322	100355
Quảng Bình	66616	81085	86473	91125	94149
Quảng Trị	36026	45329	47751	50063	53559
Thừa Thiên - Huế	71650	84439	91814	87040	98459

344 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

141 (Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by province^(*)

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel.2012
Đà Nẵng	55812	78511	86042	93578	94769
Quảng Nam	67368	89078	95190	98060	112877
Quảng Ngãi	79575	94099	100060	102134	103521
Bình Định	101237	129954	137825	144793	146773
Phú Yên	50267	72938	67810	72428	76884
Khánh Hoà	68897	94887	96453	99359	96053
Ninh Thuận	40944	55155	54556	57909	53923
Bình Thuận	57622	84353	82940	86665	90701
Tây Nguyên - Central Highlands	185744	270098	297783	301769	326324
Kon Tum	17025	22565	38578	29926	29937
Gia Lai	41974	51484	57411	59204	70011
Đắk Lắk	54974	91543	90486	94673	101975
Đắk Nông	12498	23101	23723	25772	28849
Lâm Đồng	59273	81405	87585	92194	95552
Đông Nam Bộ - South East	1056499	1246786	1304931	1278792	1310929
Bình Phước	40293	58280	71604	73333	76698
Tây Ninh	87033	99390	106392	109438	103704
Bình Dương	85566	100278	118840	126746	135894
Đồng Nai	156428	174165	193253	196903	206421
Bà Rịa - Vũng Tàu	79162	75836	82761	80699	91719
TP.Hồ Chí Minh	608017	738837	732081	691673	696493
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1216111	1623556	1603621	1654052	1664787
Long An	86464	117109	119847	115394	111305
Tiền Giang	79542	109772	112062	116336	131698
Bến Tre	72705	111110	118603	120289	128633
Trà Vinh	60165	83004	91349	94509	106861
Vĩnh Long	93859	129019	122286	129569	119374
Đồng Tháp	157013	171844	181348	183667	181145
An Giang	201058	286626	239501	241529	248073
Kiên Giang	95812	127286	130312	137183	130352
Cần Thơ	98313	129464	127374	137533	135659
Hậu Giang	49817	67225	62402	70544	71798
Sóc Trăng	99624	106194	112342	114456	116567
Bạc Liêu	72810	85361	100718	101834	93294
Cà Mau	48929	99542	85477	91209	90028

(*) Số liệu từ năm 2009-2011 có điều chỉnh theo Kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012
Data from 2009 to 2011 were revised according to the Results of establishment census of Vietnam 2012.

